

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành Kỹ thuật môi trường,
chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7520320

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-TLĐ ngày 18/11/2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 27/6/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/12/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc thẩm định Đề án mở ngành Kỹ thuật môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động và đề nghị của Trưởng Phòng Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Kỹ thuật môi trường, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7520320.

Điều 2. Giao Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động triển khai đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường từ năm học 2026-2027. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm ngành Kỹ thuật môi trường nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức

đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các đơn vị: Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Tài chính, Phòng Công tác học sinh - sinh viên, Thư viện, Phòng Điện toán - Máy tính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / lưu

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD&ĐT;
- Tổng LĐLĐVN;
- Lưu VT, P.ĐH.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Trọng Đạo



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Tên chuyên ngành đào tạo: **MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Mã ngành đào tạo: **7520320**

Trình độ đào tạo: **CHUYÊN SÂU ĐẶC THÙ TRÌNH ĐỘ BẠC 7**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1 Trường Đại học Tôn Đức Thắng	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường.....	2
1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường.....	2
1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	3
1.1.3. Hoạt động đào tạo	3
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.....	4
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	5
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	6
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	7
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	7
1.2. Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động.....	8
1.2.1. Hoạt động đào tạo	8
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	9
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	12
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	13
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	16
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động	16
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực	19
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới.....	25
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của Trường, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước	26
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt	27
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	27
3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)	27
3.2. Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)	29
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	30
3.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	32
3.2.3. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo	33
3.2.4. Kiểm định chương trình đào tạo	34
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC.....	35
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	35
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	36

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	37
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	37
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	39
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO .	39
6.1. Tổ chức bộ máy quản lý	39
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	40
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO	
TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	40
7.1. Dự báo tình huống rủi ro	40
7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro	41
7.2.1. Giải pháp chung	41
7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro.....	41
8. CAM KẾT.....	43

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ASIIN	Global Leader in Quality Assurance in Higher Education
AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTĐT	Chương trình đào tạo
ESG	Environmental – Social – Governance
FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GHG	Greenhouse Gases
GIS	Geographic Information System
ICETI	The International Conference on Environmental Technology and Innovations
ISO	International Organization for Standardization
LCA	Life Cycle Assessment
MT&BHLĐ	Môi trường và Bảo hộ lao động
NCKH	Nghiên cứu khoa học
OPAC	Online Public Access Catalog
SDG	Sustainable Development Goal
TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
THPT	Trung học phổ thông
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UCI	University Consortium International
Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT	Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT	Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
Quyết định 2103/QĐ-TĐT	Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Quyết định 75/QĐ-TĐT	Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Quyết định 2104/QĐ-TĐT	Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc xây dựng và thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025.....	4
Bảng 1.2. Danh mục các cơ sở đào tạo của TDTU	5
Bảng 1.3. Thống kê các công bố khoa học tại Khoa MT&BHLĐ trong 05 năm gần nhất	10
Bảng 1.4. Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa MT&BHLĐ	10
Bảng 1.5. Số lượng sinh viên Khoa MT&BHLĐ tham gia NCKH.....	11
Bảng 1.6. Danh sách các tổ chức hợp tác quốc tế với Khoa MT&BHLĐ	14
Bảng 2.1. Đánh giá của nhà tuyển dụng đối với kỹ sư Kỹ thuật môi trường	20
Bảng 2.2. Các yêu cầu cụ thể của nhà tuyển dụng đối với kỹ sư Kỹ thuật môi trường	22
Bảng 3.1. Mô tả mục tiêu đào tạo.....	30
Bảng 3.2. Mô tả chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	31
Bảng 3.3. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	33
Bảng 4.1. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên chuyên ngành Kỹ thuật môi trường	36

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành (Name of programme)

Tên ngành tiếng Việt: **Kỹ thuật môi trường** (chuyên ngành: **Môi trường và Phát triển bền vững**)

Tên ngành tiếng Anh: **Environmental Engineering** (chuyên ngành: **Environment and Sustainable Development**)

- Mã ngành: **7520320**

- Trình độ: **Chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7**

- Loại hình đào tạo: **Chính quy**

- Khoa quản lý: **Môi trường và Bảo hộ lao động**

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

TDTU thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là: Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của thành ủy thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành trường đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là *"trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa 10"*.

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xác định rằng: *“Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của trường”*.

Là Trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam

Triết lý giáo dục

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

Sứ mạng

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

Tâm nhìn

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

Mục tiêu

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

Giá trị cốt lõi

Chất lượng và sự tin cậy

Nguyên tắc ứng xử

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1 Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng

trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là Thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban NCKH và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng – Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học - công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - TP.HCM, Cơ sở Cà Mau, cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường quốc tế Việt Nam – Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2 Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 Tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt **41.87%**, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm **6,3%**.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một trường đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 13 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1.1):

Bảng 1.1. Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học - công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều trường đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của Trường Đại học Tôn Đức Thắng và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 13 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5 hoặc 2+2). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (CH Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp), Đại học Masey (New Zealand). Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện – điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Trường Đại học Tôn Đức Thắng có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 387 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động NCKH; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

- Hiện tại Trường có 4 cơ sở đào tạo:

Bảng 1.2. Danh mục các cơ sở đào tạo của TDTU

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. HCM
3	Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp chương trình đào tạo (CTĐT) theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và

Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/03/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới (QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong NCKH và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có **23** nhóm nghiên cứu và **09** nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc **13.500** công bố; **15** bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện **32** đề tài khoa học công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), **43** đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên **280** đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có **107** đề tài NCKH cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn **3,76** tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển **02** tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ tiên tiến và Tính toán

(JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên **75** hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ **1.170** đề tài NCKH với **3.168** sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KHCN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên NCKH - Euréka, giải thưởng Nữ sinh khoa học công nghệ, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.*”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập – việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 3 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi), thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc

đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 trường đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, NCKH và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển chương trình đào tạo liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Khoa Môi trường và Bảo hộ Lao động (MT&BHLĐ) – Trường Đại học Tôn Đức Thắng được thành lập vào ngày 16/04/1998. Ban đầu, Khoa mang tên Khoa học Bảo hộ Lao động với một chương trình đào tạo là Kỹ sư Bảo hộ Lao động. Đến ngày 09/09/2002, Khoa chính thức đổi tên thành Khoa Môi trường và Bảo hộ Lao động, mở rộng phạm vi đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa có 03 chương trình đào tạo kỹ sư/cử nhân trình độ đại học/chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 gồm ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Cấp thoát nước và Môi trường nước), Khoa học môi trường, Bảo hộ lao động, và 01 chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kỹ thuật môi trường. Tất cả chương trình đào tạo ở bậc đại học của Khoa đã được kiểm định đạt chuẩn chất lượng bởi tổ chức bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (ASEAN University Network – AUN). Đặc biệt, Khoa MT&BHLĐ là đơn vị có lịch sử lâu đời và uy tín trong hoạt động đào tạo chuyên ngành Cấp thoát nước và Môi trường nước, đồng thời là nơi đầu tiên sáng lập và đào tạo ngành Bảo hộ lao động ở khu vực phía Nam Việt Nam. Cho đến nay, Khoa MT&BHLĐ đã đào tạo hơn 3.000 kỹ sư và thạc sĩ chuyên ngành môi trường và an toàn lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tại Việt Nam.

Nét đặc trưng trong chương trình đào tạo của Khoa MT&BHLĐ là thời lượng thực hành thực tế chiếm hơn 30% tổng thời lượng đào tạo. Người học có từ 05 – 06 tháng tập sự tại doanh nghiệp đúng chuyên ngành trước khi tốt nghiệp, giúp họ tích lũy kinh nghiệm và sẵn sàng cho công việc sau khi ra trường. Chương trình đào tạo được rà soát, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo nhu cầu thực tế của xã hội. Các học phần chuyên môn có sự tham gia giảng dạy của chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực an toàn – sức khỏe – môi trường. Sinh viên được tham gia nghiên cứu, thực hiện dự án cùng với giảng viên, nghiên cứu viên trong và ngoài nước theo chương trình học phần tốt nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế. Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội kết nối với các chuyên gia, diễn giả trong

các lĩnh vực đào tạo thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm và các cuộc thi học thuật chuyên ngành.

Năm học 2024 – 2025, với quy mô đào tạo 560 sinh viên/học viên, Khoa hiện có 05 giáo sư, phó giáo sư cơ hữu và cộng tác, 10 tiến sĩ, 03 nghiên cứu sinh và 04 thạc sĩ tham gia giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ các hoạt động cho người học.

Đối với nhóm ngành gần với ngành Kỹ thuật môi trường, hiện nay Khoa MT&BHLĐ đã triển khai đào tạo ngành Khoa học môi trường và ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Cấp thoát nước và Môi trường nước) từ năm 2002 theo khung chương trình tiêu chuẩn đào tạo trình độ đại học/chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7. Trong đó, ngành Khoa học môi trường được thiết kế theo hướng tích hợp giữa quản lý và kỹ thuật môi trường. Sinh viên tốt nghiệp có thể phát triển nghề nghiệp liên ngành trong lĩnh vực môi trường và an toàn lao động, có năng lực tư vấn và quản lý trong lĩnh vực an toàn – sức khỏe – môi trường tại các doanh nghiệp; tư vấn, đánh giá tác động môi trường; quản lý môi trường đô thị và khu dân cư; thiết kế, vận hành và giám sát công trình xử lý khí thải, nước thải, nước cấp, chất thải rắn và chất thải nguy hại. Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường được đào tạo theo định hướng kỹ thuật môi trường, kỹ thuật hạ tầng đô thị, kỹ thuật cơ điện và cấp thoát nước (Mechanical Electrical Plumbing – MEP), đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng tăng tại các công trình và dự án xây dựng.

Với những nền tảng vững chắc này, Khoa MT&BHLĐ có đầy đủ năng lực để mở ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững).

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Về hoạt động NCKH, Khoa duy trì năng lực công bố ISI/Scopus mỗi năm. Từ năm 2021 đến nay, Khoa đã công bố 35 bài báo trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus. Khoa cũng đang triển khai nhiều dự án nghiên cứu và đề tài khoa học với các trường, viện, trung tâm nghiên cứu ở nước ngoài, đồng thời thực hiện các hợp đồng tư vấn dịch vụ với doanh nghiệp trong nước. Đối với hoạt động trao đổi học thuật và mở rộng hợp tác quốc tế, Khoa vẫn tiếp tục đăng cai tổ chức Hội thảo quốc tế về Công nghệ Môi trường và Những phát kiến (The International Conference on Environmental Technology and Innovations – ICETI) định kỳ 02 năm/lần từ năm 2016 đến nay. Ngoài ra, Khoa cũng luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn học thuật, hội thảo, cũng như các khóa học nâng cao chuyên môn ngắn và dài hạn ở nước ngoài, bao gồm cả chương trình nghiên cứu sinh.

Khoa MT&BHLĐ đã đạt được những thành tựu trong NCKH thuộc lĩnh vực khoa học và kỹ thuật môi trường như Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Thống kê các công bố khoa học tại Khoa MT&BHLĐ trong 05 năm gần nhất

STT	Năm học	Số công bố quốc tế	Số bài báo chuẩn ISI
1	2020 – 2021	90	90

STT	Năm học	Số công bố quốc tế	Số bài báo chuẩn ISI
2	2021 – 2022	33	33
3	2022 – 2023	17	17
4	2023 – 2024	21	14
5	2024 – 2025	10	9
	Tổng cộng	171	163

Khoa MT&BHLĐ luôn đề cao công tác NCKH của giảng viên, đây là một nhiệm vụ quan trọng gắn liền với công tác giảng dạy của giảng viên. Các nhóm nghiên cứu đều được Nhà trường tạo điều kiện tối đa về cơ chế, cơ sở vật chất để có thể thực hiện nghiên cứu thuận lợi, hiệu quả. Trong 05 năm gần đây, Khoa đã và đang triển khai thực hiện 06 đề tài cấp cơ sở. Bên cạnh đó, Khoa cũng chú trọng triển khai các hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ để tăng nguồn thu như thực hiện các đề tài/dự án hợp tác nghiên cứu với các Trường/Viện/Trung tâm nghiên cứu nước ngoài, với 07 đề tài/dự án.

Đối với hoạt động trao đổi học thuật và mở rộng hợp tác quốc tế, Khoa vẫn tiếp tục đăng cai tổ chức Hội thảo quốc tế về Công nghệ Môi trường và Những phát kiến (The International Conference on Environmental Technology and Innovations – ICETI) định kỳ 02 năm/lần từ năm 2016 đến nay. Ngoài ra, Khoa cũng luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn học thuật, hội thảo, cũng như các khóa học nâng cao chuyên môn ngắn và dài hạn ở nước ngoài, bao gồm cả chương trình nghiên cứu sinh.

Để nâng cao khả năng NCKH, hằng tháng Khoa MT&BHLĐ tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club (Bảng 1.4). Cụ thể, sinh hoạt học thuật là buổi báo cáo tập trung phân tích và chia sẻ các công trình nghiên cứu của các giảng viên trong Khoa. Journal Club là hoạt động sinh hoạt khoa học, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu, giao lưu và trao đổi kỹ năng phương pháp NCKH công nghệ từ các kết quả nghiên cứu mới nhất và kinh điển (tài liệu báo cáo tại Journal Club là các bài báo khoa học quốc tế WoS/Scopus).

Bảng 1.4. Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa MT&BHLĐ

STT	Năm học	Số buổi sinh hoạt học thuật	Số buổi Journal Club
1	2020 – 2021	12	10
2	2021 – 2022	12	10
3	2022 – 2023	12	10
4	2023 – 2024	10	10
5	2024 – 2025	10	10
	Tổng cộng	56	50

Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng, tài trợ kinh phí và Khoa hỗ trợ phân công giảng viên hướng dẫn thực hiện. Các đề tài dự án của sinh viên đều được xem xét, lựa chọn qua các Hội đồng xét duyệt đề cương từ cấp Khoa đến cấp Trường để đánh giá, tuyển chọn. Trong giai đoạn 2020 – 2025, Nhà trường đã tài trợ cho 41 đề tài NCKH của sinh viên Khoa MT&BHLĐ. Kết quả, từ năm 2020 – 2024, có 20 đề tài đạt giải cấp Trường và tham gia Giải thưởng khoa học công nghệ dành cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học cấp thành phố. Trong năm học 2024 – 2025, 17 đề tài NCKH SV đang trong giai đoạn triển khai thực hiện. Số lượng nhóm sinh viên tham gia NCKH tăng dần trong những năm gần đây (Bảng 1.5).

Bảng 1.5. Số lượng sinh viên Khoa MT&BHLĐ tham gia NCKH

STT	Năm học	Số nhóm NCKH sinh viên	Số sinh viên tham gia NCKH
1	2020 – 2021	01	03
2	2021 – 2022	01	03
3	2022 – 2023	08	23
4	2023 – 2024	14	42
5	2024 – 2025	17	51
	Tổng cộng	41	122

Kết quả NCKH sinh viên Khoa MT&BHLĐ đạt được nhiều kết quả tích cực như giải Nhất, giải Nhì, giải Ba, giải Khuyến khích NCKH sinh viên cấp Trường. Đặc biệt, một số công trình NCKH của sinh viên tiêu biểu được đề cử tham gia dự giải Eureka. Trên cơ sở đó, sinh viên ngành đào tạo đề xuất mở có cơ hội lớn tham gia NCKH cùng với giảng viên Khoa MT&BHLĐ cũng như lập nhóm nghiên cứu chung với sinh viên ngành gần nhằm khai phá tri thức khoa học, đồng thời tạo nền tảng nghiên cứu cần thiết để sinh viên có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn. Tính từ năm 2020 đến nay, ngành gần ngành Kỹ thuật môi trường đã và đang hướng dẫn 35 nhóm sinh viên tham gia NCKH. Nhờ đẩy mạnh các hoạt động NCKH nêu trên, đến nay Khoa MT&BHLĐ đã có nhiều công trình khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trên thế giới, và ngày càng khẳng định được năng lực nghiên cứu trên nguồn lực nội tại từ nhân sự cơ hữu của Khoa.

Nhìn chung, hoạt động NCKH tại Khoa MT&BHLĐ đã chứng minh năng lực vững chắc, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm chất lượng để mở ngành Kỹ thuật môi trường. Với số lượng công bố quốc tế ISI/Scopus duy trì ổn định qua nhiều năm, các nhóm nghiên cứu mạnh, nhiều đề tài cấp cơ sở và dự án hợp tác quốc tế đang triển khai, Khoa đã hình thành hệ sinh thái nghiên cứu đồng bộ, có khả năng hỗ trợ hiệu quả cho đào tạo kỹ sư môi trường theo định hướng ứng dụng và nghiên cứu. Bên cạnh đó, hoạt động sinh hoạt học thuật và Journal Club tổ chức định kỳ hằng năm, cùng hệ thống phòng thí nghiệm được đầu tư và các dự án chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp, đã tạo điều

kiện để giảng viên không ngừng nâng cao trình độ, đồng thời truyền tải các kết quả nghiên cứu mới nhất vào bài giảng. Sinh viên được tham gia nghiên cứu từ sớm thông qua các đề tài NCKH, dự án hợp tác và cuộc thi học thuật, giúp rèn luyện tư duy khoa học, kỹ năng thí nghiệm, phân tích dữ liệu và triển khai mô hình kỹ thuật – những năng lực cốt lõi đối với người học ngành Kỹ thuật môi trường. Những thành tựu và hệ thống NCKH đã được thiết lập trong nhiều năm qua là minh chứng rõ ràng khẳng định năng lực đào tạo của Khoa MT&BHLĐ, đồng thời là nền tảng quan trọng bảo đảm chất lượng cho việc mở ngành Kỹ thuật môi trường tại TDTU.

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Khoa MT&BHLĐ đã và đang đẩy mạnh hoạt động hợp tác doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của ngành Kỹ thuật môi trường. Hiện nay, Khoa đang mở rộng mạng lưới hợp tác với hơn 40 doanh nghiệp và cựu sinh viên/cựu học viên thân hữu, nhằm đẩy mạnh hoạt động trau dồi kinh nghiệm thực tế và tạo giá trị nhiều hơn cho người học. Các đối tác hợp tác với Khoa không chỉ đa dạng về loại hình doanh nghiệp mà còn phong phú về quy mô và đặc thù hoạt động, bao gồm các công ty trong các ngành sản xuất, công nghệ, và cả các doanh nghiệp quốc tế. Điều này giúp sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường có cơ hội tiếp cận với nhiều mô hình doanh nghiệp, tổ chức khác nhau, từ đó mở rộng tầm nhìn và phát triển các kỹ năng chuyên môn trong môi trường đa dạng.

Ngoài các công ty/doanh nghiệp, Khoa cũng tích cực hợp tác với các tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước, xây dựng mối quan hệ thân hữu với các sở, ban ngành và tổ chức chuyên ngành như Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, Chi cục Bảo vệ Môi trường TP.HCM, Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Viện Nhiệt đới Môi trường thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, Viện Sinh học Nhiệt đới, Hiệp hội Tái chế chất thải Việt Nam và các trường đại học như Trường Đại học Bách khoa TP.HCM, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM, các trung tâm đào tạo ở trong và ngoài nước.

Kết quả hợp tác doanh nghiệp tại Khoa MT&BHLĐ đảm bảo sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường có nhiều cơ hội tham quan thực tế, tiếp cận thực tiễn ngành nghề, kiến tập, thực tập, việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, các đối tác còn phối hợp trong công tác hướng nghiệp, phát triển kỹ năng; hợp tác đào tạo, NCKH; tổ chức hội thảo nghiên cứu ứng dụng và tài trợ học bổng cho sinh viên. Các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín từ các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có sự nhận diện cao trong xã hội cũng tham gia vào công tác giảng dạy và đào tạo tại Khoa, góp ý xây dựng CTĐT, giảng dạy các học phần chuyên đề, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, giúp sinh viên có thể tiếp cận kiến thức thực tiễn từ các tình huống và vấn đề thực tế trong ngành Kỹ thuật môi trường. Khoa cũng thường xuyên phối hợp với Nhà trường trong việc triển khai các chương trình Ngày hội việc làm cùng với các đối tác doanh nghiệp thân hữu nhằm cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn cho sinh viên. Bên cạnh

đó, Khoa cũng đang mở rộng mạng lưới cựu sinh viên/cựu học viên và đẩy mạnh các hoạt động kế thừa, hướng dẫn, tạo tiền đề cho sinh viên mới tốt nghiệp.

Những hoạt động hợp tác này không chỉ tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế mà còn đóng góp vào việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Môi trường theo hướng hiện đại, liên ngành và thích ứng với thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế là một trong những thế mạnh nổi bật của Khoa MT&BHLĐ, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy NCKH và đảm bảo các điều kiện cần thiết để mở ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững). Với mạng lưới hơn 20 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế đến từ Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan, Khoa đã xây dựng được hệ sinh thái hợp tác rộng khắp, bền vững và mang tầm khu vực.

Tại Đài Loan, Khoa duy trì quan hệ sâu rộng với nhiều đơn vị học thuật hàng đầu như Đại học Quốc gia Đài Loan (NTU), Đại học Quốc lập Trung Ương (NCU), Đại học Quốc gia Thành Công (NCKU), Đại học Cheng Shiu (CSU), Đại học Minh Chí (MCUT), Đại học Văn hóa Trung Hoa (CCU) và Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia Cao Hùng (NKUST). Nhiều hoạt động quan trọng đã được triển khai, bao gồm ký kết giáo sư cộng tác, hỗ trợ học bổng thạc sĩ cho sinh viên đã tốt nghiệp, đồng tổ chức hội thảo quốc tế thường niên về Công nghệ môi trường và Những phát kiến (International Conference on Environment and Innovations – ICETI) năm 2023, 2025 và chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn. Các hợp tác này góp phần trực tiếp nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên và mở rộng cơ hội học thuật quốc tế cho sinh viên.

Tại Malaysia và Nhật Bản, Khoa hợp tác với Đại học Sains Malaysia (USM), Đại học Malaysia Terengganu (UMT), Đại học Malaysia Sabah (UMS), Đại học Tsukuba, Đại học Hokkaido, Đại học Công nghệ Nagaoka và Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Quốc gia Nhật Bản (NICT). Đặc biệt, hợp tác nghiên cứu chung trong khuôn khổ dự án ASEAN IVO (2021–2023, 2025–2027) giữa Việt Nam – Malaysia – Nhật Bản đã tạo ra nhiều công trình có giá trị ứng dụng cao trong lĩnh vực môi trường và cảm biến.

Tại Thái Lan và Hàn Quốc, Khoa MT&BHLĐ phát triển hợp tác với Đại học Valaya Alongkorn Rajabhat (VRU), Đại học Thammasat (GS Sandhya Babel), Đại học INJE, Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST) và KIST School. Hoạt động tập trung vào nghiên cứu vật liệu môi trường, xử lý chất thải và trao đổi sinh viên ngắn hạn, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu liên ngành của Khoa.

Điểm nhấn quan trọng trong hợp tác quốc tế của Khoa MT&BHLĐ là việc đồng tổ chức nhiều kỳ Hội thảo quốc tế ICETI cùng các trường đại học uy tín trong khu vực. ICETI không chỉ là diễn đàn chia sẻ kết quả nghiên cứu mà còn tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên kết nối với mạng lưới chuyên gia quốc tế, cập nhật công nghệ mới và thúc đẩy

hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, điều kiện cốt lõi cho đào tạo kỹ sư môi trường theo chuẩn quốc tế.

Với mạng lưới hợp tác quốc tế mạnh, đa dạng và được duy trì ổn định qua nhiều năm, Khoa MT&BHLĐ hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm chất lượng đối với việc mở ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững), góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và khu vực.

Bảng 1.6. Danh sách các tổ chức hợp tác quốc tế với Khoa MT&BHLĐ

Stt	Tổ chức hợp tác quốc tế	Lĩnh vực, nội dung hợp tác cụ thể	Ghi chú
1	Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia Cao Hùng (NKUST), Đài Loan	- Ký kết GS cộng tác với GS.TS. Jenq-Renn Chen.	
2	Trung tâm Nghiên cứu Độc tố Môi trường và Chất ô nhiễm mới nổi, Đại học Cheng Shiu (CSU), Đài Loan	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023; - Hỗ trợ học bổng chương trình thạc sĩ cho sinh viên TDTU học tập tại CSU.	
3	Viện Cao học Kỹ thuật Môi trường, Đại học Quốc gia Đài Loan (NTU), Đài Loan	- Ký kết GS cộng tác với GS.TS. Hsin-hsin Tung; - Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2025; - Hợp tác NCKH; - Hỗ trợ học bổng chương trình thạc sĩ cho sinh viên TDTU học tập tại NTU.	
4	Viện Cao học Kỹ thuật Môi trường, Đại học Quốc lập Trung Ương (NCU), Đài Loan;	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2025; - Hợp tác NCKH; - Hỗ trợ học bổng chương trình thạc sĩ cho sinh viên TDTU học tập tại NCU.	
5	Khoa Sức khỏe Môi trường và Nghề nghiệp, Đại học Quốc gia Thành Công (NCKU), Đài Loan;	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023, ICETI 2025; - Hợp tác NCKH; - Hỗ trợ học bổng chương trình thạc sĩ cho sinh viên TDTU học tập tại NCKU.	

Stt	Tổ chức hợp tác quốc tế	Lĩnh vực, nội dung hợp tác cụ thể	Ghi chú
6	Đại học Khoa học Công nghệ Minh Chí (MCUT), Đài Loan	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2025; - Hợp tác NCKH; - Hỗ trợ học bổng chương trình thạc sĩ cho sinh viên TDTU học tập tại MCUT; - Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn.	
7	Đại học Văn hóa Trung Hoa (CCU), Đài Loan	- Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn.	
8	Đại học Sains Malaysia (USM), Malaysia	- Ký kết GS cộng tác với GS.TS. Leo Choe Peng; - Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023; - Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn; - Hợp tác nghiên cứu chung giữa Việt Nam, Malaysia và Nhật Bản trong khuôn khổ đề tài ASEAN IVO giai đoạn 2021 – 2023 và 2025 – 2027.	
9	Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Quốc gia Nhật Bản (NICT), Nhật Bản	- Hợp tác nghiên cứu chung giữa Việt Nam, Malaysia và Nhật Bản trong khuôn khổ đề tài ASEAN IVO giai đoạn 2021 – 2023 và 2025 – 2027.	
10	Đại học Malaysia Terengganu (UMT), Malaysia	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2025.	
11	Đại học Malaysia Sabah (UMS), Malaysia	- Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn.	
12	Đại học Valaya Alongkorn Rajabhat (VRU), Thái Lan	- Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn; - Hợp tác NCKH.	
13	Đại học Thammasat, Thái Lan	- Ký kết GS cộng tác với GS.TS. Sandhya Babel;	

Stt	Tổ chức hợp tác quốc tế	Lĩnh vực, nội dung hợp tác cụ thể	Ghi chú
		- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023; - Hợp tác NCKH.	
14	Đại học INJE, Hàn Quốc	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2025; - Đồng tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn.	
15	Viện Khoa học Công nghệ Hàn Quốc (KIST), Hàn Quốc	- Hợp tác NCKH.	
16	Trường Sau đại học Khoa học Sự sống và Môi trường, Đại học Tsukuba, Nhật Bản	- Hợp tác NCKH.	
17	Trường Đại học Công nghệ Nagaoka, Nhật Bản	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023, ICETI 2025.	
18	Viện Sau đại học Kỹ thuật, Đại học Hokkaido	- Đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI 2023.	
19	Kist School thuộc Viện Khoa học & Kỹ thuật Hàn Quốc	- Tài trợ và hợp tác NCKH	
20	Cheng Shiu University - Taiwan	- Tổ chức Hội thảo quốc tế ICETI lần 4	

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên ngày càng nghiêm trọng, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường đang gia tăng mạnh mẽ tại Việt Nam và toàn cầu. Đặc biệt, các cam kết quốc tế của Việt Nam như mục tiêu phát thải ròng bằng không vào năm 2050¹, triển khai thị trường carbon và xây dựng nền kinh tế tuần hoàn đã đặt ra yêu cầu cấp bách về đào tạo đội ngũ kỹ sư có trình độ chuyên môn sâu và tư duy phát triển bền vững.

Theo các báo cáo từ Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Việt Nam đang đối mặt với các thách thức môi trường nghiêm trọng, đặc biệt tại các khu công nghiệp, đô thị lớn và vùng chuyển tiếp nông nghiệp – đô thị. Tình trạng ô

¹ <https://nhandan.vn/huong-toi-muc-tieu-net-zero-co-hoi-song-hanh-cung-thach-thuc-post915461.html>

niêm không khí, nước thải công nghiệp, rác thải nhựa và suy thoái tài nguyên thiên nhiên diễn biến phức tạp và ngày càng khó kiểm soát. Đáp ứng yêu cầu kiểm kê khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và bảo vệ tài nguyên, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, đặt nền móng cho nhu cầu tuyển dụng nhân lực kỹ thuật môi trường trên diện rộng.

Phía Nam Việt Nam, ngày 04/4/2023, UBND TP.HCM ban hành Quyết định 1200/QĐ-UBND của TP.HCM về Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2020-2030² tập trung vào các nội dung chính: kiểm soát và giảm thiểu các nguồn ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nước thải, khí thải và chất thải rắn tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và các nguồn thải lớn; đồng thời gắn công tác giảm ô nhiễm với mục tiêu cải thiện chất lượng môi trường đô thị, nâng cao chất lượng sống, cảnh quan và sức khỏe cộng đồng; khuyến khích ứng dụng khoa học – công nghệ và các giải pháp kỹ thuật môi trường tiên tiến, thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất và dịch vụ, kết hợp với đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy thay đổi hành vi nhằm giảm thiểu ô nhiễm ngay từ nguồn phát sinh. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường năng lực cho lực lượng tham gia quan trắc, phân tích môi trường, vận hành các công trình xử lý chất thải và thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm là yêu cầu cấp thiết, qua đó khẳng định sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay của TP.HCM nói riêng. TP. Hồ Chí Minh hiện là một trong những trung tâm công nghiệp, kinh tế lớn nhất cả nước, với mạng lưới khu công nghiệp, khu chế xuất và cụm công nghiệp quy mô lớn, đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Theo quy hoạch phát triển công nghiệp mới, thành phố dự kiến sẽ phát triển chức năng 33 khu công nghiệp, 3 khu chế xuất và 7 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 9.200–10.200 ha, đồng thời nâng cấp các khu công nghiệp hiện hữu theo hướng công nghệ cao và thân thiện với môi trường³. Thực tế hiện nay, thông qua kết quả khảo sát cho thấy thị trường lao động đang cần đội ngũ kỹ sư có thể đảm nhiệm các vị trí như: Chuyên viên kiểm kê khí nhà kính và tư vấn ESG (Environmental – Social – Governance); Kỹ sư thiết kế, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại; Chuyên gia kỹ thuật trong các lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh, đô thị thông minh; Tư vấn viên phát triển bền vững, thiết kế công nghệ sạch cho doanh nghiệp và đô thị; Cán bộ quản lý môi trường tại các Sở Tài nguyên môi trường, Trung tâm quan trắc; Chuyên viên môi trường trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh các doanh nghiệp đang chịu áp lực thực hiện các yêu cầu về chứng nhận môi trường, ISO hệ thống quản lý môi trường, nhân sinh thái, đánh giá vòng đời sản phẩm, đánh giá dấu chân nước, định

² <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn/cong-bao/van-ban/linh-vuc/tai-nguyen-va-moi-truong/48>

³ <https://tienphong.vn/quy-hoach-cac-khu-cong-nghiep-o-tp-hcm-post1756277.tpo>

lượng và báo cáo phát thải khí nhà kính, dấu chân carbon của sản phẩm, quản lý tuân thủ, trách nhiệm xã hội... thì vai trò của các kỹ sư môi trường với nền tảng kiến thức liên ngành về kỹ thuật, chính sách, kinh tế môi trường và đổi mới sáng tạo, trở nên không thể thiếu.

Hiện nay, tại Việt Nam, khu vực miền Bắc có một số đại học/trường đại học tiêu biểu có đào tạo ngành Kỹ thuật Môi trường như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Khu vực miền Trung có Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Quy Nhơn. Khu vực miền Nam có Trường Đại học Bách khoa TP.HCM, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia TP.HCM, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, Đại học Cần Thơ...

Mặc dù ngành Kỹ thuật Môi trường đã được đào tạo tại nhiều trường đại học lớn, tuy nhiên các chương trình đào tạo hiện nay chủ yếu tập trung vào các mảng kỹ thuật xử lý truyền thống, trong khi xu hướng phát triển hiện đại yêu cầu kết hợp giữa công nghệ môi trường với kinh tế tuần hoàn, quy hoạch đô thị xanh, chuyển đổi năng lượng và quản lý bền vững. Việc mở ngành Kỹ thuật Môi trường với định hướng chuyên ngành là môi trường và phát triển bền vững tại TDTU không chỉ góp phần giải quyết khoảng trống trong đào tạo nguồn nhân lực đa năng cho ngành môi trường mà còn tạo lợi thế cạnh tranh về chất lượng đầu ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo kỹ sư Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững) tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xây dựng theo hướng tích hợp giữa kỹ thuật, quản lý môi trường, chính sách phát triển bền vững, các xu hướng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo trong giám sát các công nghệ xử lý chất thải và theo dõi diễn biến, dự báo xu thế chất lượng môi trường. Với mục tiêu đào tạo kỹ sư kỹ thuật môi trường có thể giải quyết các vấn đề môi trường bằng cách tiếp cận đa chiều, liên ngành và thích ứng với thị trường lao động trong kỷ nguyên xanh, chương trình đào tạo sẽ góp phần cung cấp nguồn lực nhân sự chủ chốt cho các chiến lược phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường quốc gia. Với định hướng này, Trường Đại học Tôn Đức Thắng không chỉ đáp ứng nhu cầu lao động trong lĩnh vực môi trường mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh so với các trường khác.

Như vậy, dù có nhiều trường đại học đào tạo ngành Kỹ thuật Môi trường, nhưng ngành Kỹ thuật Môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) tại TDTU sẽ mang đến một hướng đi khác biệt, mang tính chiến lược. Chương trình đào tạo không chỉ phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường trong việc mở rộng các ngành học đáp ứng nhu cầu xã hội, mà còn phù hợp với xu hướng đào tạo tại các nước phát triển. Các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới ngày càng chú trọng đến tính liên ngành, kết hợp giữa kỹ thuật, quản lý và phát triển bền vững. Với thế mạnh về nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực môi

trường, TDTU có đầy đủ năng lực để triển khai chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững).

2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

Khoa MT&BHLĐ – TDTU đã thực hiện khảo sát nhu cầu mở ngành Kỹ thuật môi trường vào tháng 3 và 4/2025. Kết quả có 62 doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức sử dụng lao động trong lĩnh vực môi trường phản hồi khảo sát. Trong đó, 100% doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng kỹ sư ngành Kỹ thuật môi trường từ số lượng 1 – 3 người hàng năm. Kết quả khảo sát cũng cho thấy các nhà tuyển dụng đánh giá tổng thể nhân lực ngành Kỹ thuật môi trường hiện nay có kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ ở mức “khá tốt” (Bảng 1.1), tuy nhiên vẫn còn một số khoảng trống cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng, cụ thể:

Về kiến thức chuyên môn, các nội dung liên quan đến kỹ thuật môi trường tổng hợp bao gồm công nghệ xử lý nước cấp, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; công nghệ xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm không khí, đất; sản xuất sạch hơn; kinh tế môi trường; luật và chính sách môi trường... đã được người làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường tích lũy ở mức “khá tốt” và “rất tốt” dao động từ 60,6% đến 76,9%. Đây là những kiến thức cốt lõi cần có, giúp cho người lao động củng cố và phát triển công việc. Trong bối cảnh các quốc gia, bao gồm Việt Nam, đang cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050 theo Thỏa thuận Paris và COP26 (Conference of the Parties lần thứ 26) của các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu, nhiều ngành đang chuyển dịch từ mô hình kinh tế tuyến tính sang mô hình kinh tế tuần hoàn. Các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến khả năng người lao động có thể xây dựng và vận hành các hệ thống tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO 14001, ISO 14040, ISO 26000); đánh giá vòng đời sản phẩm (Life Cycle Assessment – LCA); xây dựng báo cáo phát triển bền vững. Tuy nhiên, lực lượng lao động hiện tại chỉ đáp ứng được từ 57,9% đến 61,2% ở mức “trung bình” và “khá tốt”. Bên cạnh đó, trong chiến lược lâu dài, để hỗ trợ cho người lao động phát triển, thăng tiến lên các vị trí quản lý trong ngành môi trường, chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững) cần cập nhật các xu thế của ngành như tính toán dấu chân môi trường (Carbon, Water, Plastic footprints), quản lý phát thải GHG (Greenhouse Gases) theo chuẩn quốc tế ISO 14064; công nghệ sinh thái và tự phục hồi hệ sinh thái đô thị; công nghệ tái chế chất thải; thiết kế sản phẩm và chuỗi cung ứng bền vững.

Về kỹ năng, kỹ sư làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường được yêu cầu cần có các kỹ năng như: kỹ năng phân tích dữ liệu môi trường, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý dự án môi trường, tư vấn đánh giá tác động môi trường, sử dụng được các phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System – GIS) và các phần mềm kỹ thuật khác vào việc tổng hợp – phân tích – đánh giá – dự báo chất lượng môi trường.

Tỷ lệ nhà tuyển dụng đánh giá người lao động đạt được những kỹ năng này từ “trung bình” đến “khá tốt” đạt từ 61,8% đến 73,7%.

Về thái độ, nhà tuyển dụng kỳ vọng cao vào các phẩm chất như đạo đức nghề nghiệp môi trường, chủ động sáng tạo, tinh thần học tập suốt đời, tư duy khám phá. Tỷ lệ đánh giá “khá tốt” và “rất tốt” đối với các thái độ này đều đạt trên 65%. Đây là thang thái độ cần tiếp tục được duy trì và củng cố trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường.

Bảng 2.1. Đánh giá của nhà tuyển dụng đối với kỹ sư Kỹ thuật môi trường

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ đánh giá (%)				
		Rất kém	Hơi kém	Trung bình	Khá tốt	Rất Tốt
I	Kiến thức					
1	Kiến thức chuyên môn về công nghệ xử lý nước cấp, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp			23,1	52,1	24,8
2	Kiến thức chuyên môn về công nghệ xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại			39,4	48,3	12,3
3	Kiến thức chuyên môn về kiểm soát ô nhiễm không khí, đất			38,7	41,2	20,1
4	Kiểm toán, kinh tế môi trường			36,5	49,1	14,4
5	Kiến thức về Luật và chính sách môi trường			34,4	43,8	21,8
6	Kiến thức chuyên môn về tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14001, ISO 14040, ISO 26000...)		8,7	30,1	34,7	26,5
7	Kiến thức chuyên môn về đánh giá vòng đời sản phẩm (Life Cycle Assessment – LCA)		10	32,1	34,4	23,5
8	Kiến thức chuyên môn về xây dựng báo cáo phát triển bền vững		9,2	31,4	31,9	27,5
9	Kiến thức về quản lý phát thải GHG theo chuẩn quốc tế	9,4	17,1	35,6	21,9	15,4

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ đánh giá (%)				
		Rất kém	Hơi kém	Trung bình	Khá tốt	Rất Tốt
10	Kiến thức về tính toán dấu chân môi trường (Carbon, Water, Plastic footprints)	11,2	20,9	32,7	21,0	14,2
11	Kiến thức về công nghệ sinh thái và tự phục hồi hệ sinh thái đô thị; công nghệ carbon thấp; công nghệ tái chế chất thải; thiết kế sản phẩm và chuỗi cung ứng bền vững...	15,8	19,7	27,3	21,1	16,1
II	Kỹ năng					
1	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)		12,1	36,9	32,6	18,4
2	Làm việc nhóm			26,8	43,6	29,6
3	Giao tiếp đa ngành (kỹ thuật, luật, kinh tế, quản lý...)			36,9	35,6	27,5
4	Viết báo cáo kỹ thuật, trình bày khoa học và thuyết trình		3,5	34,1	35,9	26,5
5	Tư duy phản biện và ra quyết định		6,1	28,6	38,6	26,7
6	Phân tích tại phòng thí nghiệm		9,2	40,1	31,6	19,1
7	Phân tích dữ liệu môi trường		12,3	35,8	37,9	14,0
8	Lập kế hoạch và quản lý dự án môi trường		16,3	33,4	28,4	21,9
9	Tư vấn đánh giá tác động môi trường		7,8	39,7	33,8	18,7
10	Sử dụng được các phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System – GIS) và các phần mềm kỹ thuật khác		19,4	31,3	33,8	15,5
II	Thái độ					
1	Chuyên nghiệp			40,5	31,6	27,9
2	Cầu tiến		9,1	21,8	36,9	32,2

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ đánh giá (%)				
		Rất kém	Hơi kém	Trung bình	Khá tốt	Rất Tốt
3	Tận tụy		2,5	25,7	38,3	33,5
4	Công bằng		1,3	35,2	39,7	23,8
5	Linh hoạt		1,6	43,6	30,3	24,5
6	Đạo đức nghề nghiệp môi trường			34,8	32,3	32,9
7	Tinh thần trách nhiệm xã hội		1,6	37,2	38,4	22,8
8	Chủ động và sáng tạo		1,1	20,3	46,9	31,7
9	Tinh thần học tập suốt đời, tư duy khám phá		7,2	25,6	39,8	27,4

Bảng 2.2. Các yêu cầu cụ thể của nhà tuyển dụng đối với kỹ sư Kỹ thuật môi trường

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ kỳ vọng (%)				
		Không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Cần thiết nhiều	Rất cần thiết
I	Kiến thức					
1	Kiến thức chuyên môn về công nghệ xử lý nước cấp, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp			35,8	38,2	26
2	Kiến thức chuyên môn về công nghệ xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại		8,9	34,7	31,8	24,6
3	Kiến thức chuyên môn về kiểm soát ô nhiễm không khí, đất		2,7	39,5	36,5	21,3
4	Sản xuất sạch hơn, kinh tế môi trường		3,4	38,3	35,1	23,2
5	Kiến thức về Luật và chính sách môi trường			4,7	56,2	39,1
6	Kiến thức chuyên môn về tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14001, ISO 14040, ISO 26000...)		3,4	38,7	34,8	23,1

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ kỳ vọng (%)				
		Không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Cần thiết nhiều	Rất cần thiết
7	Kiến thức chuyên môn về đánh giá vòng đời sản phẩm (Life Cycle Assessment – LCA)		8,5	35,4	37,7	18,4
8	Kiến thức chuyên môn về xây dựng báo cáo phát triển bền vững			33,7	42,6	23,7
9	Kiến thức về quản lý phát thải GHG theo chuẩn quốc tế			35,6	39,5	24,9
10	Kiến thức về tính toán dấu chân môi trường (Carbon, Water, Plastic footprints)		17,8	36,9	34,4	10,9
11	Kiến thức về công nghệ sinh thái và tự phục hồi hệ sinh thái đô thị; công nghệ carbon thấp; công nghệ tái chế chất thải; thiết kế sản phẩm và chuỗi cung ứng bền vững...		10,3	35,4	29,8	24,5
II	Kỹ năng					
1	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)			39,7	39,1	21,2
2	Làm việc nhóm			23,5	38,3	38,2
3	Giao tiếp đa ngành (kỹ thuật, luật, kinh tế, quản lý...)		8,1	35,6	33,2	23,1
4	Viết báo cáo kỹ thuật, trình bày khoa học và thuyết trình		5,2	34,9	29,3	30,6
5	Tư duy phản biện và ra quyết định		9,4	36,2	32,6	21,8
6	Phân tích tại phòng thí nghiệm			39,1	33,5	27,4
7	Phân tích dữ liệu môi trường			37,1	34,7	28,2
8	Lập kế hoạch và quản lý dự án môi trường		7,0	40,5	32,8	19,7

STT	Kiến thức / Thái độ / Kỹ năng hiện tại của kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Mức độ kỳ vọng (%)				
		Không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Cần thiết nhiều	Rất cần thiết
9	Tư vấn đánh giá tác động môi trường		10,1	38,7	29,3	21,9
10	Sử dụng được các phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System – GIS) và các phần mềm kỹ thuật khác		6,2	37,3	31,5	25,0
II	Thái độ					
1	Chuyên nghiệp			31,3	32,8	35,9
2	Cầu tiến		17,5	30,5	37,2	14,8
3	Tận tụy			32,4	39,2	28,4
4	Công bằng		15,8	38,4	32,0	13,8
5	Linh hoạt		6,4	29,7	38,1	25,8
6	Đạo đức nghề nghiệp môi trường			39,1	39,4	21,5
7	Tinh thần trách nhiệm xã hội		3,7	35,3	34,2	26,8
8	Chủ động và sáng tạo		9,2	30,5	30,1	30,2
9	Tinh thần học tập suốt đời, tư duy khám phá		15,9	32,7	32,3	19,1

Từ Bảng 2.2, kết quả khảo sát cho thấy, đa số nhà tuyển dụng đều đánh giá cao mức độ cần thiết của các nhóm kiến thức chuyên môn đối với kỹ sư Kỹ thuật môi trường trong bối cảnh phát triển kinh tế xanh và đo lường mục tiêu bền vững. Trong 11 nhóm kiến thức được khảo sát, tỷ lệ đánh giá ở mức “cần thiết” và “cần thiết nhiều” luôn chiếm từ 65% trở lên, chứng tỏ nhóm kiến thức chuyên môn này là phù hợp và thiết thực. Cụ thể, nhóm kiến thức có tỷ lệ kỳ vọng cao nhất là kiến thức về luật và chính sách môi trường, với 56,2% nhà tuyển dụng đánh giá ở mức “cần thiết nhiều” và 39,1% ở mức “rất cần thiết”, tổng cộng lên đến 95,3%, phản ánh rõ nhu cầu cao về nhân sự có khả năng đáp ứng các yêu cầu pháp lý và tuân thủ quy định môi trường. Tiếp đến là kiến thức về kiểm soát ô nhiễm không khí/đất, xử lý nước cấp và nước thải, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, dao động từ 66,5% đến 76% ở mức tổng “cần thiết” và “cần thiết nhiều”. Bên cạnh đó, các nhóm kiến thức mới gắn với xu hướng phát triển bền vững và toàn cầu hóa cũng

được đánh giá cao, như: Kiến thức về tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14001, ISO 14040, ISO 26000); Quản lý phát thải khí nhà kính (GHG); Xây dựng báo cáo phát triển bền vững; Tính toán dấu chân môi trường; Đánh giá vòng đời sản phẩm; Công nghệ sinh thái và thiết kế sản phẩm bền vững, dao động từ 65,2% đến 76,3% ở mức tổng “cần thiết” và “cần thiết nhiều”. Những con số này cho thấy sự chuyển dịch rõ nét từ yêu cầu kiến thức xử lý kỹ thuật truyền thống sang các năng lực quản trị môi trường tích hợp, công nghệ xanh và tiêu chuẩn quốc tế. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc để xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường theo hướng hiện đại, liên ngành và thích ứng với thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Đối với kỹ năng, nhà tuyển dụng đặt kỳ vọng cao đối với cả kỹ năng chuyên môn lẫn kỹ năng mềm của kỹ sư Kỹ thuật môi trường. Trong nhóm kỹ năng mềm, làm việc nhóm được đánh giá cao nhất với tổng 76,5% của “cần thiết nhiều” và “rất cần thiết”. Tiếp theo là kỹ năng viết báo cáo kỹ thuật và thuyết trình 59,9% và tư duy phản biện, ra quyết định 54,4%. Về kỹ năng chuyên môn, phân tích dữ liệu môi trường và phân tích tại phòng thí nghiệm là hai kỹ năng được nhà tuyển dụng kỳ vọng cao nhất. Các kỹ năng như sử dụng phần mềm GIS và phần mềm kỹ thuật 56,5%, lập kế hoạch và quản lý dự án môi trường 52,5% và tư vấn đánh giá tác động môi trường 51,2% cũng có tỷ lệ đánh giá cao. Như vậy, dữ liệu khảo sát cho thấy rõ định hướng đào tạo cần tập trung phát triển kỹ năng toàn diện, đặc biệt là phân tích dữ liệu, phân tích phòng thí nghiệm, làm việc nhóm, sử dụng phần mềm kỹ thuật và ngoại ngữ chuyên ngành. Việc tích hợp kỹ năng công nghệ, tư duy phản biện và giao tiếp liên ngành vào chương trình đào tạo sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh mới như đã phân tích ở các phần trên.

Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng cũng đặt kỳ vọng rất cao vào thái độ nghề nghiệp của người làm Kỹ thuật môi trường. Trong số 9 tiêu chí được khảo sát, tất cả đều có trên 50% đơn vị tuyển dụng đánh giá ở mức “cần thiết nhiều” và “rất cần thiết”. Đáng chú ý, thái độ chuyên nghiệp là tiêu chí được đánh giá cao nhất, với 68,7%. Các tiêu chí về tận tụy là 67,6%, đạo đức nghề nghiệp môi trường 60,9%, trách nhiệm xã hội 61,0%, và chủ động và sáng tạo 60,3% cũng đạt tỷ lệ kỳ vọng cao, đòi hỏi kỹ sư kỹ thuật môi trường cần có phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh ngành môi trường đang gắn liền với phát triển bền vững, liên ngành và trách nhiệm cộng đồng.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Ngành Kỹ thuật môi trường đang có sự chuyển mình mạnh mẽ trên toàn cầu, thích ứng với yêu cầu cấp thiết trong việc giải quyết các thách thức môi trường như biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, nước và đất, cũng như khủng hoảng tài nguyên. Trong bối cảnh các quốc gia, trong đó có Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050, và thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhu cầu về đội ngũ kỹ sư môi

trường có năng lực đa ngành, tư duy hệ thống và khả năng ứng dụng công nghệ ngày càng tăng cao.

Tại các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản và các nước Bắc Âu, ngành Kỹ thuật môi trường không còn giới hạn ở xử lý chất thải và nước thải, mà đang mở rộng sang các lĩnh vực như công nghệ tuần hoàn, đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA), thiết kế sản phẩm sinh thái, và quản lý phát thải khí nhà kính (GHG) theo tiêu chuẩn ISO 14064. Các trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu như Trường đại học Nanyang Singapore, Viện Công nghệ Massachusetts – Hoa Kỳ (Massachusetts Institute of Technology – MIT) và Viện Công nghệ Liên bang Thụy Sĩ tại Zurich (Swiss Federal Institute of Technology Zurich – ETH Zurich) và University of Tokyo đang tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và công nghệ mô phỏng vào việc giám sát và quản lý môi trường, thúc đẩy hình thành mô hình kỹ sư môi trường số (Digital Environmental Engineering).

Ở khu vực Đông Nam Á, ngành Kỹ thuật môi trường đang có vị trí là một ngành học chiến lược, nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDGs), đặc biệt là SDG 6 (nước sạch và vệ sinh), SDG 11 (thành phố bền vững) và SDG 13 (hành động vì khí hậu). Các quốc gia như Singapore, Malaysia và Thái Lan đã đầu tư mạnh vào giáo dục và đào tạo kỹ sư môi trường có khả năng giải quyết các vấn đề bản địa như ô nhiễm sông ngòi, rác thải nhựa và xâm nhập mặn, đồng thời thích ứng với yêu cầu quốc tế về kiểm kê carbon, kinh tế tuần hoàn và xanh hóa chuỗi cung ứng.

Tại Việt Nam, ngành Kỹ thuật môi trường đang có bước phát triển đáng ghi nhận trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế gắn với tăng trưởng xanh. Nhiều chương trình đào tạo đang cập nhật theo hướng liên ngành và quốc tế hóa, tích hợp các nội dung mới như công nghệ tái chế, phục hồi sinh thái đô thị, đánh giá tác động môi trường nâng cao, cũng như ứng dụng GIS, mô hình hóa và hệ thống cảm biến môi trường. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2022 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), lực lượng kỹ sư môi trường chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu thực tiễn từ doanh nghiệp, các khu công nghiệp và địa phương.

Trong giai đoạn tới, ngành Kỹ thuật môi trường sẽ tiếp tục phát triển theo xu thế số hóa, tích hợp đa lĩnh vực và toàn cầu hóa, yêu cầu người học không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có năng lực ứng dụng công nghệ, tư duy bền vững và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế hóa cao.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của Trường, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

Trường Đại học Tôn Đức Thắng là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các trình độ đào tạo đại học, sau đại học. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và thị trường lao động, các chương trình đào tạo của Trường được xây dựng và cập nhật theo yêu cầu của thị trường lao động. Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 3530/KH-TĐT ngày 18/10/2024 về việc Phát triển ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học đến năm

2030. Việc phát triển ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) trình độ đại học không những đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, mà còn hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển chung về lĩnh vực môi trường trong nước và phù hợp với chuyên ngành đào tạo có lồng ghép giữa các ngành trên thế giới, phù hợp với sự phát triển đa ngành và trình độ đào tạo hiện nay của Trường Đại học Tôn Đức Thắng, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường và của Khoa MT&BHLĐ đã đề ra.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT; Khoa MT&BHLĐ đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) vào tháng 3 và 4/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường. Ngày 14/3/2025, Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 800/QĐ-TĐT về việc Thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7520320.

Trên cơ sở đó, Khoa MT&BHLĐ đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường tuân thủ các quy định tại Điều 7 – Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường, gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường; (2) Năng lực của cơ sở đào tạo; (3) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT và Quyết định số 75/QĐ-TĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường đã được KHĐT Trường thông qua ngày 15/04/2025 theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 27/6/2025 Hội đồng trường TDTU đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành Kỹ thuật môi trường, mã ngành 7520320, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)

Hiệu trưởng TDTU đã ban hành Quyết định số 838/QĐ-TĐT ngày 17/3/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành Kỹ thuật môi trường, mã ngành 7520320. Hội đồng xây dựng CTĐT có cơ cấu thành viên: 01 tiến sĩ ngành phù hợp, am hiểu về ngành Kỹ thuật môi trường và đang tham gia quản lý đào tạo chuyên môn ngành Kỹ thuật môi trường tại Khoa MT&BHLĐ là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; 01 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng

viên cơ hữu, chủ trì giảng dạy CTĐT và 02 thạc sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, có thâm niên giảng dạy. Ngoài ra, thành viên Hội đồng xây dựng có sự tham gia của các chuyên gia phát triển CTĐT (đại diện của Phòng Đại học); và chuyên gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học (đại diện Phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng) của Nhà trường. Thành viên Hội đồng xây dựng còn có sự tham gia đại diện giới tuyển dụng lao động là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật môi trường, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo, để góp ý trong quá trình xây dựng CTĐT phù hợp với thực tiễn hành nghề Kỹ thuật môi trường sau khi tốt nghiệp. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát, nhằm xác định nhu cầu nhân lực ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) của thị trường lao động; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp, sinh viên đang theo học,...) về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững); xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT; chuẩn đầu vào của CTĐT.

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững), xây dựng CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định các hoạt động ngoại khóa mang tính bắt buộc, đóng góp vào chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) với các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và thế giới để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) đã xác định;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý Khoa MT&BHLĐ và một số giảng viên đầu ngành Kỹ thuật môi trường tại TP.HCM, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa MT&BHLĐ (HĐKHĐT Khoa) xem xét, tiến hành các thủ tục thẩm định, thông qua ngày 24/9/2025.

Ngày 03/10/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 2806/QĐ-TĐT ngày 15/8/2025) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cơ cấu thành viên Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch (tiến sĩ), 01 Thư ký (tiến sĩ), 02 Ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau (01 tiến sĩ Kỹ thuật môi trường thuộc Trường Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc Gia TP HCM và 01 tiến sĩ Kỹ thuật năng lượng và môi trường thuộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM) và 01 Ủy viên Hội đồng người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động (chuyên ngành Công nghệ môi trường là Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ Xanh). Đây là các chuyên gia am hiểu về ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Các thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT không là thành viên Hội đồng xây dựng CTĐT.

Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây CTĐT; (2) Mục tiêu của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo; (3) Thời lượng của chương trình đào tạo; (4) Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Ngày 03/10/2025, Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 25/10/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, ngày 28/10/2025, Hội đồng KHĐT Trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững). Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) của Hội đồng KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 4047/QĐ-TĐT ngày 04/11/2025 về việc ban hành CTĐT ngành ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) *đính kèm CTĐT*.

3.2. Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, đặt trọng tâm vào việc giúp sinh viên sớm tiếp cận và thực hành nghề nghiệp ngay trong quá trình học. Đây là chương trình đào tạo đơn ngành, được thiết kế với nhiều học phần mới, có tính chuyên sâu cao, chú trọng khả năng ứng dụng thực tiễn, đặc biệt ở các môn chuyên ngành. Công tác đánh giá chương trình được triển khai theo quy trình kiểm định chất lượng của Nhà trường, đồng

thời tiếp thu phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia trong lĩnh vực và các tổ chức kiểm định quốc tế uy tín. Việc xây dựng chương trình được thực hiện trên cơ sở tham khảo, đối sánh với CTĐT của các trường đại học hàng đầu thế giới, đồng thời được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với bối cảnh giáo dục, điều kiện thực tiễn và nhu cầu nguồn nhân lực tại Việt Nam. Dưới đây là những thông tin tổng quan về ngành đào tạo:

Tên ngành (Name of programme):

- Tên ngành tiếng Việt: **Kỹ thuật môi trường** chuyên ngành: **Môi trường và Phát triển bền vững**

- Tên ngành tiếng Anh: **Environmental Engineering** chuyên ngành: **Environment and Sustainable Development**

Mã ngành tuyển sinh (Programme code): 7520320

Văn bằng (Training degree): *Kỹ sư (Engineer)*

Thời gian đào tạo (Training time): *5 năm (5 years)*

Hình thức đào tạo (Mode of study): Chính quy

Tiêu chí tuyển sinh (Admission criteria): Thí sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương đủ điều kiện nhập học theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Tôn Đức Thắng và quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức tuyển sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Tôn Đức Thắng và thông tin tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường được thể hiện ở Bảng 3.1 và Bảng 3.2.

Bảng 3.1. Mô tả mục tiêu đào tạo

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Có năng lực phân tích, thiết kế, vận hành và cải tiến các hệ thống, công nghệ xử lý và quản lý môi trường trong bối cảnh trong nước và quốc tế.
2	Phát triển năng lực tư duy hệ thống, tư duy phản biện và sáng tạo; kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong phòng thí nghiệm, khảo sát, mô phỏng chất lượng môi trường; năng lực đề xuất và triển khai giải pháp công nghệ/kỹ thuật, NCKH và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển bền vững.
3	Hình thành phẩm chất nghề nghiệp, tinh thần học tập suốt đời, tác phong và thái độ ứng xử chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, kỹ năng mềm và khả năng làm việc trong môi trường đa ngành, đa văn hóa; có ý thức trách nhiệm xã hội và cam kết bảo vệ môi trường, đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Bảng 3.2. Mô tả chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực		Mô tả chuẩn đầu ra
1	Kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm chung	Kiến thức	PLO1: Vận dụng (Apply) hiệu quả kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa – xã hội và tư duy khoa học để thực hiện các hoạt động học tập, nghiên cứu và công tác chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường.
2		Kỹ năng	PLO2: Thể hiện (Demonstrate) thành thạo kỹ năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả trong nhóm; vận dụng năng lực số và ngoại ngữ trong học tập và công việc; sử dụng tư duy phản biện, sáng tạo và phương pháp khoa học để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và môi trường đa văn hóa.
3		Mức độ tự chủ và trách nhiệm	PLO3: Thể hiện (Demonstrate) ý thức công dân, tuân thủ pháp luật, tôn trọng sự đa dạng văn hóa; có tinh thần trách nhiệm xã hội, tích cực tham gia hoạt động cộng đồng và đóng góp cho phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu; chủ động học tập suốt đời, phát triển bản thân và khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và sự thay đổi của xã hội.
4	Kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm trong chuyên môn ngành Kỹ thuật môi trường	Kiến thức	PLO4: Áp dụng (Apply) pháp luật, các văn bản dưới luật và kiến thức về kinh tế tuần hoàn trong tư vấn, thiết kế và vận hành các công trình, hệ thống kỹ thuật môi trường.
5			PLO5: Phân tích (Analyze) các quá trình lý học, hoá học, sinh học diễn ra trong hệ thống tự nhiên và nhân tạo để đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường.
6			PLO6: Vận dụng (Apply) kiến thức về cơ học, thủy lực, thống kê và các kiến thức liên quan để tính toán, thiết kế và vận hành các công trình kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường.
7			PLO7: Ứng dụng (Apply) được tổng thể các kiến thức chuyên ngành để tư vấn, thiết kế, vận hành các

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực		Mô tả chuẩn đầu ra
			công nghệ hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật môi trường.
8		Kỹ năng	PLO8: Tư vấn và triển khai (Implement) được các giải pháp bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, sử dụng hiệu quả năng lượng, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn phù hợp cho địa phương/ doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.
9			PLO9: Thiết kế và vận hành (Design) các công nghệ hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm ngăn ngừa ô nhiễm, kiểm soát chất thải, tái chế và xử lý chất thải, bảo đảm các yêu cầu pháp lý, an toàn, kỹ thuật, kinh tế và phát triển bền vững.
10		Mức độ tự chủ và trách nhiệm	PLO10: Nghiên cứu và phát triển (Develop) các hướng công nghệ mới, hoặc ý tưởng khởi nghiệp về ngăn ngừa, kiểm soát, tái chế, xử lý chất thải, phục hồi tài nguyên và sử dụng năng lượng tái tạo.

3.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường được tổ chức thành ba khối kiến thức chính, bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức chuyên sâu (tham khảo Bảng 3.3). Cụ thể, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 43 tín chỉ, trong đó có 39 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn, bao quát các lĩnh vực: lý luận chính trị (11 tín chỉ), khoa học xã hội (2 tín chỉ), khoa học tự nhiên (12 tín chỉ), ngoại ngữ (10 tín chỉ), tin học (4 tín chỉ) và các kỹ năng hỗ trợ (4 tín chỉ). Các học phần thuộc khối kiến thức này do các Khoa chuyên môn được Nhà trường phân công đảm nhiệm giảng dạy. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp do Khoa chuyên môn được Nhà trường phân công phụ trách ngành Kỹ thuật môi trường chịu trách nhiệm triển khai, với tổng số 77 tín chỉ, bao gồm 10 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành và 67 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, trong đó có 63 tín chỉ bắt buộc và 14 tín chỉ tự chọn. Bên cạnh đó, khối kiến thức chuyên sâu chiếm 32 tín chỉ, gồm 10 tín chỉ học phần chuyên sâu tự chọn và 22 tín chỉ dành cho thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần tương đương), nhằm tăng cường năng lực thực hành, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật môi trường trong thực tiễn.

Cấu trúc của CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường được thể hiện ở Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương	43	39	4
Lý luận chính trị	11	11	0
Khoa học xã hội	2	2	0
Khoa học tự nhiên	12	12	0
Ngoại ngữ	10	10	0
Kỹ năng hỗ trợ	4	0	4
Tin học	4	4	0
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	77	63	14
Kiến thức cơ sở ngành	10	10	0
Kiến thức chuyên ngành	67	53	14
Khối kiến thức chuyên sâu	32	22	10
Kiến thức chuyên sâu	10	0	10
Khối kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp (tương đương) chuyên sâu	22	22	0
Tổng cộng	152	124	28

3.2.3. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo

Chương trình ngành Kỹ thuật môi trường được thiết kế theo tiêu chuẩn kiểm định quốc tế, đối sánh với các chương trình uy tín trên thế giới như Đại học Nanyang Technological University (Singapore), Đại học Tokyo Institute of Technology (Nhật Bản)... nhằm bảo đảm chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi xanh toàn cầu.

Đặc biệt, chương trình được thiết kế các học phần Khóa luận tốt nghiệp và Tập sự nghề nghiệp gắn liền với thực tiễn. Người học có cơ hội tham gia thực tập, khảo sát và nghiên cứu tại các khu công nghiệp, nhà máy xử lý nước cấp/nước thải/rác thải, trung tâm

quan trắc, đơn vị tư vấn môi trường, cũng như tham gia các dự án cộng đồng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Qua đó, người học được cọ xát với thực tế, hiểu rõ nhu cầu xã hội, xu hướng kinh tế tuần hoàn và Net Zero.

Người học còn được tham dự các buổi seminar, sinh hoạt học thuật do giảng viên quốc tế, chuyên gia từ doanh nghiệp, tổ chức môi trường và các nhà nghiên cứu đầu ngành chia sẻ. Sinh viên có thể tham gia các chương trình trao đổi học thuật với các trường đại học đối tác quốc tế của Trường như Đại học Thammasat - Thái Lan, Đại học Feng Chia - Đài Loan, Đại học Công nghệ Ming Chi - Đài Loan, Đại học Quốc gia Khoa học và Công nghệ Cao Hùng - Đài Loan, Đại học quốc gia Seoul - Hàn Quốc, Đại học Khoa học Malaysia, Đại học Công nghệ Nagaoka - Nhật Bản... góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và mở rộng cơ hội nghề nghiệp.

Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện, sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng phát triển bền vững, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Người học tham gia nhiều phong trào sinh viên, hoạt động xanh và dự án cộng đồng, qua đó rèn luyện kỹ năng mềm, tinh thần làm việc nhóm và ý thức công dân toàn cầu.

Người học được đào tạo chuyên môn kết hợp với thực hành trong hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại về hóa học môi trường, vi sinh, công nghệ xử lý nước/khí/chất thải rắn, công nghệ số và mô phỏng môi trường. Sinh viên còn được tham gia các nhóm NCKH với giảng viên và chuyên gia quốc tế, qua đó phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích dữ liệu, tư duy phản biện và đổi mới sáng tạo.

Chương trình được thiết kế đảm bảo tính liên thông quốc tế, giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp ở bậc sau đại học tại các trường uy tín trong và ngoài nước, đồng thời có đủ năng lực làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước trong các lĩnh vực quản lý, tư vấn, thiết kế, vận hành và nghiên cứu môi trường.

3.2.4. Kiểm định chương trình đào tạo

CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) được thiết kế dựa trên sự đối sánh CTĐT của các trường đại học hàng đầu Việt Nam và thế giới, đã được Hội đồng KHĐT Khoa MT&BHLĐ, các cơ quan quản lý, doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường đánh giá, góp ý. Sau nhiều lần sửa đổi, CTĐT được thông qua.

CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) sẽ thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường Đại học Tôn Đức Thắng; cụ thể rà soát đánh giá định kỳ 2 năm/lần và đánh giá tổng thể theo chu trình tối đa là 5 năm/lần. Kết quả rà soát, đánh giá CTĐT được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Tôn Đức Thắng, trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, CTĐT phải được đánh giá chất lượng; ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, CTĐT phải được kiểm định theo quy định. Ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên

ngành Môi trường và Phát triển bền vững) sẽ áp dụng hệ thống kiểm định CTĐT quốc tế AUN-QA để đảm bảo chất lượng đào tạo tại TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Khoa MT&BHLĐ được thành lập ngày 16/4/1998. Sau 27 năm hình thành và phát triển, hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, nhận diện xã hội của Khoa đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Khoa MT&BHLĐ tự hào là đơn vị có lịch sử lâu đời và uy tín trong hoạt động đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Cấp thoát nước và Môi trường nước), đồng thời là nơi đầu tiên sáng lập và đào tạo ngành Bảo hộ lao động ở khu vực phía Nam Việt Nam.

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn và có năng lực giảng dạy các học phần cơ sở, chuyên ngành của CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững), theo mục 1 Phụ lục *Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*, đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu của ngành Kỹ thuật môi trường bao gồm:

- Một Phó giáo sư cơ hữu, 10 tiến sĩ, 03 nghiên cứu sinh và 02 thạc sĩ chuyên ngành kỹ thuật môi trường; kỹ thuật năng lượng và môi trường; kỹ thuật hóa học và sinh học... Phần lớn đội ngũ giảng viên là đúng ngành hoặc thuộc ngành gần có thể tham gia giảng dạy các môn cơ sở ngành và chuyên ngành của CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường đang được đề xuất mở.

- Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy các môn chung đến từ khoa Luật, khoa Xã hội và Nhân văn, khoa Khoa học thể thao, Trung tâm tin học, Trung tâm Ngôn ngữ và sáng tạo,.. giúp Khoa luôn bảo đảm lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín tại TP.HCM (Trường Đại học Bách khoa TP.HCM, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM, Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Viện Nhiệt đới Môi trường thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự...). Đội ngũ thỉnh giảng này thường xuyên tham gia giảng dạy các học phần công trình thu nước và trạm bơm, tự động hóa cấp thoát nước, thực hành lắp đặt và vận hành máy bơm...và đảm bảo tỷ lệ giảng dạy không vượt quá 30% khối lượng chương trình theo quy định hiện hành (*mục 1.1 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*)

Như vậy, ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) đã đáp ứng quy định về nhân sự theo Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT, cụ thể: có tối thiểu 01 tiến sĩ đúng chuyên ngành Kỹ thuật môi trường là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm giảng dạy đại học trên 3 năm, đủ điều kiện chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện CTĐT; Có ít nhất 05 giảng viên cơ hữu trình

độ từ tiến sĩ trở lên, có chuyên ngành phù hợp để đảm nhận và chủ trì giảng dạy các học phần của CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường. Mỗi học phần đều có tối thiểu 02 giảng viên phù hợp chuyên môn đảm nhiệm, đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên, cơ cấu học vị và khối lượng giảng dạy theo đúng quy định (*mục 1.2 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Nhằm đáp ứng yêu cầu mở ngành mới và nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn đến năm 2026, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó Khoa MT&BHLĐ có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên phù hợp với định hướng phát triển của Khoa và chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo của TDTU. Bên cạnh lực lượng giảng viên hiện hữu có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ trong nước, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng các giảng viên có trình độ tiến sĩ đúng ngành Kỹ thuật môi trường, Hóa môi trường, Công nghệ môi trường, Môi trường và Phát triển bền vững được đào tạo tại nước ngoài nhằm tăng cường năng lực hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Song song với công tác tuyển dụng mới, Khoa MT&BHLĐ sẽ tạo điều kiện để các giảng viên cơ hữu trình độ thạc sĩ tiếp tục học nghiên cứu sinh trong và ngoài nước theo các chương trình hợp tác quốc tế mà Khoa đang triển khai với Đại học Quốc gia Đài Loan (NTU), Đại học Quốc lập Trung ương (NCU), Đại học Sains Malaysia (USM), Đại học Thammasat (Thái Lan)... Đây là nguồn lực quan trọng nhằm phát triển đội ngũ tại chỗ, đáp ứng cả yêu cầu giảng viên giảng dạy chuyên ngành và nhu cầu mở rộng hoạt động nghiên cứu của Khoa trong thời gian tới.

Về nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, trong 02 năm đầu sau khi tuyển sinh, sinh viên mới chỉ học các môn cơ sở và môn cơ sở ngành, thì Khoa MT&BHLĐ có thể đáp ứng được nhu cầu về giảng viên dựa vào đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện có. Cùng lúc đó, Khoa sẽ tiến hành tuyển dụng thêm các giảng viên cơ hữu khác có chuyên môn Kỹ thuật môi trường trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm giảng dạy đại học và NCKH đúng chuyên ngành theo quy định, nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa MT&BHLĐ nói riêng. Cụ thể về kế hoạch tuyển dụng và đào tạo được trình bày tại Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên chuyên ngành Kỹ thuật môi trường

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (TS Kỹ thuật môi trường)	Kế hoạch đào tạo
1	Năm thứ nhất sau khi tuyển sinh	02	- Nghiên cứu các quy định của Trường, Khoa (01 tháng)

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (TS Kỹ thuật môi trường)	Kế hoạch đào tạo
2	Năm thứ hai sau khi tuyển sinh	02	- Dự giờ, chuẩn bị bài, trợ giảng (06 tháng) - Giảng thử cấp bộ môn, cấp Khoa: sau 03 tháng cấp bộ môn, sau 06 tháng cấp Khoa. - Bổ sung chứng nhận Nghiệp vụ sư phạm sau khi hoàn tất tập sự (nếu chưa có)

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Với mục tiêu trở thành đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, Trường Đại học Tôn Đức Thắng luôn định hướng và quyết tâm đưa mọi hoạt động của Trường theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học.

Đối với ngành Kỹ thuật môi trường, Khoa được bố trí và khai thác sử dụng các phòng học, phòng thí nghiệm và không gian thực hành chuyên môn phù hợp với đặc thù đào tạo của ngành, đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Cụ thể, sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường được học tập và thực hành tại các phòng thí nghiệm môi trường, phòng thực hành phân tích – quan trắc môi trường, phòng thí nghiệm hóa – sinh – kỹ thuật môi trường, được trang bị các thiết bị phục vụ thí nghiệm, phân tích và mô phỏng các quá trình xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn và quan trắc môi trường. Việc bố trí và sử dụng các phòng học, phòng thí nghiệm chuyên ngành này tuân thủ các quy định hiện hành về điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và phù hợp với xác định điều kiện thực tế của Trường, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và thực hành của giảng viên và người học ngành Kỹ thuật môi trường.

Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững), phù hợp với quy mô đào tạo trình độ đại học. Cụ thể Nhà trường hiện có tổng cộng 01 phòng học lớn trên 200 chỗ, 01 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 02 phòng học từ 50 - 100 chỗ; 05 phòng học dưới 50 chỗ; 01 phòng học đa phương tiện dành cho ngành Kỹ thuật môi trường. Số lượng phòng học

đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất để giảng dạy toàn bộ các môn học lý thuyết (kế hoạch sử dụng phòng học từng học phần theo từng năm học thể hiện *Mục 3.1 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*). Nhà trường đảm bảo đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính, để giảng dạy các môn tin học, thí nghiệm, thực hành trong toàn bộ CTĐT (*Mục 3.3 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy trực tuyến được thực hiện hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Nhà trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Kỹ thuật môi trường hiệu quả.

Nhà trường đã kết nối, hợp tác hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó đã ký kết hợp tác toàn diện với 701 tổ chức/doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và 3 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi); và Khoa CNTT đã triển khai hợp tác trên 70 doanh nghiệp (trong đó ký kết MOU với 15 doanh nghiệp thân hữu). Tất cả các doanh nghiệp mà Trường và Khoa đã có các hợp tác thỏa thuận sẽ đảm bảo các cơ sở thực tập, thực hành thực tế cho CTĐT ngành Hệ thống thông tin.

Hiện tại, Thư viện Nhà trường đã trang bị sẵn gần 4.000 đầu sách tiêu chuẩn, và học liệu (tiếng Việt và tiếng Anh) hỗ trợ các môn học cơ sở và chuyên ngành thuộc CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường đề xuất mở. Ngoài ra, Khoa MT&BHLĐ đã phối hợp với Thư viện mua tài liệu, giáo trình, học liệu các môn học chuyên ngành, nhằm đảm bảo đáp ứng với yêu cầu dạy và học của giảng viên và sinh viên thuộc ngành đào tạo mới. Vì vậy, người học ngành Kỹ thuật môi trường sẽ có đầy đủ số lượng sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu (*Mục 3.2 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường có trang thông tin điện tử (<https://tdtu.edu.vn/>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của BGDDT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa MT&BHLĐ (<https://enlabsafe.tdtu.edu.vn/>).

Từ phân tích trên, cơ sở vật chất của Trường hiện cơ bản đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo mới theo quy định tại Điều 3 và 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDDT và Thông tư 12/2024/TT-BGDDT. Những điều kiện cơ sở vật chất và học liệu tiên tiến này tạo nền tảng vững chắc cho việc mở ngành Kỹ thuật môi trường, đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững).

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất như phòng học, Thư viện, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, v.v. của Trường nói chung và Khoa MT&BHLĐ nói riêng hiện nay đã đủ năng lực cơ sở vật chất để triển khai đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường. Do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cơ sở vật chất hiện có của Trường và tạm thời không cần đầu tư thêm.

Trong thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư bổ sung các mô hình mô phỏng quá trình công nghệ môi trường, cũng như trang thiết bị phục vụ thực nghiệm trong xử lý, tái chế chất thải, quan trắc và phân tích môi trường, nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo theo định hướng ứng dụng, nghiên cứu của chương trình đào tạo mới. Các hoạt động nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất chuyên ngành sẽ đảm bảo tính liên thông với nội dung chương trình đào tạo, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường được tiếp cận với công nghệ thực tiễn và nâng cao năng lực thực hành, nghiên cứu ngay trong quá trình học tập.

Về học liệu, như đã phân tích ở trên, Thư viện trường có cơ sở dữ liệu mở uy tín đáp ứng tất cả các nhu cầu học tập và nghiên cứu. Với giáo trình tài liệu giấy, các môn học cơ bản, môn cơ sở ngành có thể sử dụng nguồn giáo trình hiện có của ngành Khoa học môi trường và Công nghệ kỹ thuật môi trường đã có trên Thư viện.

Tuy nhiên, để đảm bảo nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, hằng năm Khoa MT&BHLĐ có lộ trình bổ sung học liệu tham khảo, đặc biệt là tài liệu, sách chuyên khảo bằng tiếng Anh phục vụ các học phần chuyên ngành của ngành Kỹ thuật môi trường. Việc bổ sung này nhằm cập nhật các tài liệu khoa học, kỹ thuật môi trường hiện đại, tăng cường nguồn học liệu tham khảo và cơ sở dữ liệu phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho giảng viên và sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa MT&BHLĐ được Nhà trường giao xây dựng và quản lý ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững). Sau khi đề án mở ngành được thông qua, Khoa MT&BHLĐ sẽ sớm hoàn thiện các thủ tục hành chính bổ nhiệm nhân sự quản lý chuyên môn và tổ chức thực hiện CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững).

Hiện nay, dự kiến tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa MT&BHLĐ đảm bảo theo quy định gồm 04 thành viên là Trưởng khoa, Quản lý ngành, Quản lý giảng dạy, Công tác giáo vụ và Công tác sinh viên (*Mục 1.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Nhà trường phân công nhiệm vụ bộ máy quản lý ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường ở Khoa MT&BHLĐ (*Mục 1.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*). Từ năm học thứ 1, Bộ môn Kỹ thuật môi trường sẽ đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm 02 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ ngành phù hợp để hỗ trợ quản lý CTĐT; từ năm học thứ 2 tuyển thêm 02 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ ngành phù hợp hỗ trợ công tác giảng dạy và thực hiện theo CTĐT.

Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc khoa MT&BHLĐ theo phân cấp của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Hướng dẫn sinh viên NCKH; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp lẫn hành trong hoạt động đào tạo, nhằm giúp người học tiếp cận thực tế với ngành học; Quản lý các hoạt động Đoàn, Hội của sinh viên,...

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

Các tình huống rủi ro có thể gặp phải khi mở ngành đào tạo Kỹ thuật Môi trường bao gồm khó khăn trong công tác tuyển sinh, khó khăn trong tuyển dụng giảng viên đúng chuyên ngành, chất lượng đào tạo ban đầu chưa ổn định, tỷ lệ sinh viên chuyển ngành hoặc nghỉ học giữa chừng, và nguy cơ đình chỉ hoạt động đào tạo do không đảm bảo chỉ tiêu đầu vào theo quy định. Do đây là ngành kỹ thuật chuyên sâu, việc thu hút người học trong những năm đầu có thể gặp nhiều khó khăn vì ngành chưa được biết đến rộng rãi trong hệ thống đào tạo của Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Ngoài ra, sự cạnh tranh đến từ các cơ sở đào tạo đã có truyền thống lâu năm về kỹ thuật môi trường như Trường Đại học Bách khoa TP.HCM, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP.HCM và Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM là rất đáng kể.

Hiện nay, nhiều trường đại học trong và ngoài nước hiện đang mở rộng đào tạo theo định hướng môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt là các trường quốc tế như RMIT, Fulbright hay các trường dân lập có tiềm lực quảng bá tốt và học phí linh hoạt. Những yếu

tổ này tạo áp lực lớn đối với ngành đào tạo mới trong việc xây dựng thương hiệu, thu hút người học và bảo đảm quy mô lớp học tối ưu.

Ngoài ra, việc tuyển dụng giảng viên có chuyên môn cao về các lĩnh vực mới như đánh giá vòng đời (LCA), quản lý phát thải khí nhà kính, công nghệ sinh thái hay tích hợp dữ liệu số trong giám sát môi trường cũng sẽ là thách thức trong giai đoạn đầu xây dựng chương trình. Nếu không có chiến lược đào tạo đội ngũ và đầu tư hệ thống thực hành phù hợp, chất lượng đầu ra có thể chưa đồng đều, ảnh hưởng đến uy tín của ngành mới và của Nhà trường.

Chất lượng đào tạo giữa các cơ sở đào tạo (công lập, dân lập, nước ngoài) rất khác nhau. Thực tế, phụ huynh cũng như học sinh khó đánh giá sự khác biệt về chất lượng đào tạo giữa các cơ sở đào tạo. Kết quả khảo sát chỉ ra thực tế nhiều doanh nghiệp than phiền việc phải đào tạo lại sinh viên sau tốt nghiệp cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

Rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 12. Trong quá trình đình chỉ và khắc phục, hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn và gây xáo trộn công tác giảng dạy và học tập của sinh viên.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

7.2.1. Giải pháp chung

Hằng năm, Khoa MT&BHLĐ thường xuyên tiến hành các hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan, nhằm đánh giá và hiệu chỉnh CTĐT; Rà soát mục tiêu và chỉ tiêu tuyển sinh để phù hợp với nhu cầu của xã hội, qua đó giảm thiểu các rủi ro trong quá trình thực hiện, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp ứng phó rủi ro kịp thời.

7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro

Nhằm giảm thiểu rủi ro do tuyển sinh không đạt kế hoạch, Khoa MT&BHLĐ sẽ phối hợp chặt chẽ với Ban Truyền thông và Quan hệ công chúng của Trường để tăng cường truyền thông tuyển sinh trong giai đoạn từ tháng 02 đến tháng 6 hằng năm. Các kênh truyền thông đa dạng sẽ được sử dụng gồm: website Trường, mạng xã hội, báo chí, truyền hình và nền tảng học đường. Song song đó, Khoa đẩy mạnh hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT trọng điểm, tổ chức tọa đàm tư vấn ngành nghề trong lĩnh vực Kỹ thuật môi trường định kỳ hàng năm tại TDTU. Đồng thời, Khoa cũng sẽ tiếp cận học sinh qua các kênh tư vấn trực tuyến, giúp người học và phụ huynh biết đến ngành đào tạo Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) là chuyên ngành mới, mang tính chiến lược trong bối cảnh kinh tế xanh.

Để đảm bảo duy trì đội ngũ giảng viên cơ hữu theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, tốt nghiệp từ các trường đại học uy tín ở nước ngoài trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường, công nghệ môi trường, phát triển bền vững và các ngành liên quan. Trong giai đoạn đầu, có thể tuyển dụng giảng viên

có trình độ thạc sĩ nhưng có kinh nghiệm thực tiễn sâu trong lĩnh vực kỹ thuật/công nghệ môi trường. Đồng thời, Nhà trường sẽ có chính sách cử giảng viên đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài tại các trường đối tác chiến lược như Cộng hòa Séc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... và giữ lại những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc làm trợ giảng, tiếp tục phát triển thành giảng viên cơ hữu trong tương lai.

Nhằm chủ động phòng ngừa và xử lý rủi ro liên quan đến khả năng đảm bảo đội ngũ giảng viên cho việc triển khai CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường, Khoa MT&BHLĐ đã xây dựng phương án dự phòng nhân sự thông qua việc huy động đội ngũ giảng viên thỉnh giảng chất lượng cao từ các trường đại học uy tín ở trong nước, các viện nghiên cứu chuyên ngành, cũng như chuyên gia có trình độ tiến sĩ, giàu kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Đồng thời, Nhà trường cũng có cơ chế linh hoạt trong tuyển dụng và ký kết hợp đồng giảng dạy ngắn hạn để đảm bảo không gián đoạn tiến độ đào tạo.

Bên cạnh đó, Nhà trường luôn duy trì nguồn ứng viên tiềm năng trong hệ thống ứng viên tiến sĩ hiện đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài, nhằm sẵn sàng bổ sung nhân sự khi cần thiết. Mặt khác, việc quy hoạch phát triển giảng viên nội bộ thông qua chương trình đào tạo sau đại học, khuyến khích học tập nâng cao trình độ và định hướng nghiên cứu đúng chuyên ngành cũng được triển khai đồng bộ nhằm nâng cao tính ổn định và chủ động trong công tác phát triển nguồn nhân lực giảng dạy. Nhờ các phương án dự phòng này, Khoa MT&BHLĐ hoàn toàn có khả năng đảm bảo đủ đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo theo đúng lộ trình và chất lượng cam kết.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa MT&BHLĐ sẽ xây dựng lộ trình kiểm định chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) theo chuẩn khu vực ASEAN (AUN-QA). Song song đó, Khoa duy trì lấy ý kiến định kỳ từ chuyên gia doanh nghiệp, chuyên gia công tác trong các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, giảng viên và cựu sinh viên... để cập nhật chương trình đào tạo theo thực tiễn và xu hướng công nghệ môi trường mới (như kinh tế tuần hoàn, công nghệ số, giảm phát thải carbon). Đây cũng là cơ sở nâng cao chất lượng, đồng thời chuẩn bị lực lượng đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật môi trường hiện có của Khoa.

Để hạn chế tình trạng sinh viên nghỉ học giữa chừng, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động cố vấn học tập, gặp mặt sinh viên định kỳ hằng tháng để lắng nghe, tư vấn và hỗ trợ kịp thời về học thuật, tâm lý, định hướng nghề nghiệp. Ngoài ra, Khoa tăng cường kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên để tổ chức chương trình định hướng nghề nghiệp, kiến tập, thực tập định kỳ, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận thực tiễn ngành nghề, đồng thời mở rộng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, giúp gia tăng động lực học tập.

Nhằm giảm thiểu tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trễ hạn do không đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, Khoa sẽ phối hợp với Trung tâm Ngôn ngữ Sáng tạo triển khai hoạt động tư vấn, ôn luyện và tổ chức các lớp kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật môi trường. Ngoài ra,

các câu lạc bộ học thuật liên kết tiếng Anh với nội dung chuyên môn cũng sẽ được khuyến khích hình thành để nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho sinh viên.

Việc mở ngành đào tạo mới được Nhà trường triển khai trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để phòng ngừa rủi ro trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đình chỉ hoạt động đào tạo đối với ngành mới mở do không đáp ứng hoặc vi phạm các điều kiện theo quy định, Nhà trường xác định đây là một rủi ro cần được kiểm soát chặt chẽ. Theo đó, Nhà trường và Khoa thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ GD&ĐT; định kỳ thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng nội bộ, bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo luôn đáp ứng yêu cầu.

Trong quá trình triển khai chương trình đào tạo, nếu phát sinh sai sót hoặc nguy cơ không đáp ứng quy định, Nhà trường và Khoa sẽ kịp thời xây dựng và thực hiện các biện pháp khắc phục, báo cáo cơ quan quản lý theo quy định nhằm sớm ổn định hoạt động đào tạo. Trường hợp bất khả kháng phải thực hiện quyết định đình chỉ đào tạo ngành, Nhà trường đã chuẩn bị phương án xử lý nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, bao gồm việc hỗ trợ sinh viên chuyển sang các ngành đào tạo gần hoặc cùng nhóm ngành môi trường, bảo lưu kết quả học tập phù hợp và tư vấn lộ trình học tập thay thế, qua đó hạn chế tối đa ảnh hưởng đến quá trình học tập và quyền lợi của người học.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường cam kết triển khai và thực hiện tổ chức thực hiện CTĐT theo đúng Đề án mở ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) được phê duyệt.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Tổng Liên đoàn LĐVN (để b/c);
- Khoa MT&BHLĐ;
- Lưu: VT, P.ĐH.



PHỤ LỤC - XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

(Đình kèm Đề án số 4876/ĐA-TĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

Ngành: Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững)

Mã ngành: 7520320

Trình độ đào tạo: Chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

1. Về giảng viên

1.1 Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Hồ Ngô Anh Đào 11/09/1983	051183015004 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Thái Lan, 2018	Kỹ thuật và công nghệ	01/08/2010	X	0206224541	14	0	1/18	
2	Đặng Mỹ Thanh 10/07/1989	079189017813 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên môi trường	01/07/2012	X	7912221311	12	0	0/10	
3	Trần Thị Phương Quỳnh 11/10/1993	080193014825 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2021	Kỹ thuật môi trường	01/10/2015	X	8023491785	4	0	0/7	
4	Phạm Anh Đức	036074006667	Không	Tiến sĩ,	Kỹ thuật chuyên	19/02/2024	X	0298096374	20	0	2/30	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
	09/06/1974	Việt Nam		Việt Nam, 2014	ngành Môi trường đất và nước							
5	Đoàn Thị Kim Quyên 02/10/1992	082192008348 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đà Loan, 2023	Kỹ thuật môi trường	18/09/2023	X	8223349796	2	0	0/5	
6	Phạm Thanh Lưu 17/10/1982	062082000007 Việt Nam	PGS, 2022	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2015	Sinh học công nghiệp	27/05/2024	X	0205107664	8	3	3/45	
7	Nguyễn Thị Hiện 20/10/1989	054189010523 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2021	Kỹ thuật Năng lượng và Môi trường	01/06/2023	X	5616004572	2	0	0/12	
8	Thị Ngọc Bảo Dung 26/03/1985	079185017217 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đà Loan, 2015	Khoa học và Kỹ thuật môi trường	16/08/2012	X	7909027008	12	0	0/14	
9	Nguyễn Thị Thanh Hương 12/01/1978	046178000061 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật Môi trường	01/12/2006	X	0203140913	18	0	0	
10	Ninh Xuân Huy 01/03/1993	070093009761 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đà Loan, 2023	Môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	01/10/2015	X	3622428199	3	0	0/3	
11	Nguyễn Thị Minh Trang 17/12/1983	001183058080 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Kỹ thuật tài nguyên nước	X	9/2025 Thỉnh giảng	7909366489	0	0	0	
12	Nguyễn Tấn Phong 13/02/1975	054075004835 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Australia, 2016	Khoa học quản lý môi trường	1/10/2017	X	7937385503	8	0	6/35	
13	Phạm Thị Kim Nhung 30/07/1987	074186004485 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý môi trường	01/08/2025	X	7908503858	3	2	2/10	
14	Nguyễn Vũ Duy 09/10/1995	060095005444 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Thái Lan, 2024	Hóa học	19/02/2024	X	7936555756	2	0	0/7	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
15	Phạm Tài Thắng 22/11/1980	079080021748 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Công nghệ chế tạo máy	01/8/2012	X	0204364496	16	0	0/0	
16	Nguyễn Việt Bình 04/05/1987	084087008721 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Quản lý dự án công trình xây dựng	01/01/2014	X	7914019245	12	0	0/0	
17	Nguyễn Văn Phước 29/01/1980	096080009556 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	01/01/2002	X	0202188004	23	0	0/02	
18	Nguyễn Ngọc Long 20/08/1973	052073000082 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Cộng Hòa Séc, 2021	Khoa học máy tính, Công nghệ truyền thông và Toán ứng dụng	01/01/2002	X	0202188451	11	0	0/5	
19	Phạm Thị Yến Anh 03/6/1980	089180016555 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam, 2012	Toán ứng dụng	1/12/2018	X	7908302472	6	0	0	
20	Trần Thị Thùy Nương 16/04/1978	80178020607 Việt Nam	Không	ThS-NCS, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	01/12/2002	X	0203157643	22	0	0	
21	Hoàng Thị Phương Thảo 31/7/1989	070189000223 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Quy hoạch	01/09/2012	X	7914020499	13	0	2/10	
22	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng 08/08/1994	092194009756 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Úc, 2021	Kỹ thuật xây dựng	17/10/2022	X	7928264631	3	0	0	
23	Tô Hương Chi 01/09/1979	034179009352 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật	01/08/2011	X	0204337411	17	0	0	
24	Đỗ Thiên Thanh 07/10/1990	083190003908 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học	11/07/2022	X	7916412954	6	0	0	
25	Phan Thị Thanh Kiều 25/05/1985	080185014437 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc,	Lý luận và phương pháp giảng dạy	8/10/2018	X	8022951460	9	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
				2012	tiếng Anh							
26	Khuất Thị Phương Thảo 25/11/1992	001192005610 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Úc 2020	Phương pháp lý luận và dạy học tiếng Anh	01/12/2021	X	7914148933	7	0	0	
27	Nguyễn Ngọc Hương Lan 01/8/1989	083189007708 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2021	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	01/03/2024	X	7912044224	11	0	0	
28	Nguyễn Xuân Nam 14/12/1987	068087000030	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học máy tính	01/05/2016	X	7910275535	9	0	0	
29	Nguyễn Trọng Nhân 16/05/1993	051093000213	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	15/12/2015	X	7915025638	9	0	0	
30	Huỳnh Thị Thu Thủy 11/12/1974	079174031022	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Khoa học máy tính	01/11/2014	X	5698015866	25	2	2	
31	Đặng Ngọc Vũ 24/09/1990	051090013256	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	01/06/2016	X	7916183222	9	0	0	
32	Nguyễn Thị Bích Diễm 30/07/1997	051197001584	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Giáo dục học (giáo dục chính trị)	01/04/2020	X	5121054088	3	0	0	
33	Bùi Thị Kiều Trinh 16/01/1997	82197016314	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	18/07/2022	X	8223816950	3	0	0	
34	Đinh Thị Khánh Ngân 23/01/1996	037196003959	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2018	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	3721089150	4	0	0	
35	Phạm Quốc Duy 19/06/1998	084098000868	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản lý giáo dục	01/04/2022	X	8422427606	3 năm 8 tháng	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
36	Chiêm Thanh Quốc Anh 19/02/1996	095096010411	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Chính trị học	01/10/2024	X	9522128334	4	0	0	
37	Trịnh Thị Bích Trâm 05/10/1996	072196000330	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2019	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	7221699453	4	0	0	
38	Nguyễn Văn Long 10/08/1999	075099012980	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2024	Chính trị học	15/06/2023	X	7524589770	2	0	0	
39	An Thị Ngọc Lan 16/08/1984	079184008948 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Luật học	01/01/2019	X	7908225141	5	0	0	
40	Thái Thị Tú Anh 24/10/1993	040193003743 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Triết học	01/12/2021	X	0116167012	6	0	0	
41	Vũ Văn Thành 29/06/1980	037080003375 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2014	Kinh tế	01/08/2024	X	0206317066	11	0	0	
42	Phạm Thị Thanh Huyền 02/01/1981	036181023509 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử	01/09/2016	X	8904000183	21	0	0	
43	Phạm Thị Cẩm Ngọc 11/10/1992	075192000172 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Anh, 2016	Luật thương mại	15/08/2023	X	7915003184	5	0	0	
44	Trần Xuân Bình 15/05/1962	044062004657 Việt Nam	PGS 2013	Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	35	0	0	
45	Trương Trần Hoàng Phúc 10/07/1984	079084010326 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	01/06/2023	X	7934055044	14	0	0	
46	Nguyễn Thị Nhung 06/06/1988	036188019520 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	01/06/2020	X	3620777788	13	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
47	Trịnh Phương Thảo 24/03/1983	037183006559 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Tâm lý học	15/02/2022	X	7410101412	15	0	0	
48	Nguyễn Thị Ánh Nga 20/04/1983	075183006546 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2011	Kỹ thuật hóa học	01/04/2019	X	7512003225	6	0	0	
49	Phạm Xích Nam 24/08/1986	096086001059 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	01/03/2013	X	7913117700	11	0	0	
50	Lê Trần Nhật Hoàng 21/05/1994	079094020759 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học	10/10/2022	X	7938573907	5	0	0	
51	Nguyễn Đình Long 10/06/1987	049087011398 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2015	Khoa học huấn luyện thể thao	01/08/2011	X	7911382660	13	0	0	
52	Lê Tấn Phát 24/06/1986	048086000134 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Giáo dục thể chất – huấn luyện thể thao	01/03/2017	X	4810020885	16	0	0	
53	Phạm Quỳnh Sỹ 24/01/1987	066087016408 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	01/02/2012	X	7912077444	12	0	0	
54	Phạm Đăng Khoa 03/06/1995	070095005565 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc 2021	Quản lý và ngành công nghiệp thể thao	02/03/2022		7022441726	3	0	0	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

1.2 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Trịnh Phương Thảo							
2	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Thị Bích Diễm							
3	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Đinh Thị Khánh Ngân							
4	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 3	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Chiêm Thanh Quốc Anh							
5	Trịnh Thị Bích Trâm	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 4	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Văn Long							
6	Nguyễn Văn Phước	Vật lý đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Ngọc Long							
7	Nguyễn Ngọc Long	Thí nghiệm Vật lý đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Văn Phước							
8	Nguyễn Vũ Duy	Thí nghiệm Hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Thị Ánh Nga							
9	Nguyễn Vũ Duy	Hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Thị Ánh Nga							
10	Phạm Thị Yến Anh	Toán ứng dụng đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Trần Thị Thùy Nương							
11	Nguyễn Xuân Nam	Cơ sở tin học 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Trọng Nhân							
12	Nguyễn Việt Bình	Vẽ kỹ thuật và hình họa	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Hoàng Thị Phương Thảo							
13	Nguyễn Thị Hiện	Giới thiệu ngành Kỹ thuật môi trường	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
14	Thái Thị Tú Anh	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Phạm Thị Thanh Huyền							
15	Phạm Thị Yến Anh	Xác suất thống kê	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Trần Thị Thùy Nương							
16	Đỗ Thiên Thanh	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Phan Thị Thanh Kiều							
17	Phạm Xích Nam	Boi lội	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Lê Trần Nhật Hoàng							
18	Huỳnh Thị Thu Thủy	Cơ sở tin học 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Đặng Ngọc Vũ							
19	Hồ Ngô Anh Đào	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Phạm Tài Thắng							
20	Phạm Anh Đức	Thủy văn môi trường	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Tấn Phong							
21	Trần Thị Phương Quỳnh	Hóa kỹ thuật môi trường	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Vũ Duy							
22	Vũ Văn Thành	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Phạm Thị Thanh Huyền							
23	An Thị Ngọc Lan	Pháp luật đại cương	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Phạm Thị Cẩm Ngọc							
24	Khuất Thị Phương Thảo	Tiếng Anh 2	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Nguyễn Ngọc Hương Lan							
25	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 2	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Trịnh Phương Thảo							
26	Nguyễn Đình Long	GDTC 1	Học kỳ 3, năm thứ 2			x		
	Lê Tấn Phát							
27	Nguyễn Việt Bình	Autocad	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Hoàng Thị Phương Thảo							
28	Trần Thị Phương Quỳnh	Quá trình hóa học và hóa lý trong Kỹ thuật môi trường	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Anh Đức							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	Đặng Mỹ Thanh	Luật và chính sách môi trường	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				
	Trần Thị Phương Quỳnh							
30	Trần Thị Phương Quỳnh	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	Học kỳ 3, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Anh Đức							
31	Trương Trần Hoàng Phúc	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
	Phạm Thị Thanh Huyền							
32	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng Xây dựng & lãnh đạo nhóm	Học kỳ 4, năm thứ 2			x		
	Trịnh Phương Thảo							
33	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng thuyết trình	Học kỳ 4, năm thứ 2			x		
	Trịnh Phương Thảo							
34	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Tư duy phản biện	Học kỳ 4, năm thứ 2			x		
	Trịnh Phương Thảo							
35	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng tự học	Học kỳ 4, năm thứ 2			x		
	Trịnh Phương Thảo							
36	Phạm Quỳnh Sỹ	GDTC 2	Học kỳ 4, năm thứ 2			x		
	Phạm Đăng Khoa							
37	Hồ Ngô Anh Đào	Thủy động lực học	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
	Phạm Tài Thắng							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Phạm Anh Đức	Độc học môi trường	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
39	Hoàng Thị Phương Thảo	Quy hoạch hạ tầng đô thị	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng							
40	Đoàn Thị Kim Quyên	Phân tích môi trường	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
41	Đoàn Thị Kim Quyên	Thực hành phân tích môi trường	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
42	Nguyễn Thị Hiện	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Phạm Anh Đức	Sinh thái học ứng dụng	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
44	Phạm Thanh Lưu	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	Học kỳ 4, năm thứ 2	x				
	Nguyễn Tấn Phong							
45	Trần Xuân Bình	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				
	Phạm Thị Thanh Huyền							
46	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 3	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				
	Trịnh Phương Thảo							
47	Hồ Ngô Anh Đào	Xử lý nước cấp	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				
	Nguyễn Thị Minh Trang							
48	Đoàn Thị Kim Quyên	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Thanh Hương							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Nguyễn Thị Hiện	Năng lượng và môi trường	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ tr xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đặng Mỹ Thanh							
50	Nguyễn Thị Thanh Hương	Mạng lưới cấp thoát nước	Học kỳ 5, năm thứ 3	x				
	Nguyễn Thị Minh Trang		Học kỳ 5, năm thứ 3					
51	Nguyễn Việt Bình	Trắc địa và thực tập trắc địa	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng		Học kỳ 5, năm thứ 3					
52	Tô Hương Chi	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng		Học kỳ 5, năm thứ 3					
53	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Hoàng Thị Phương Thảo							
54	Nguyễn Thị Minh Trang	Công trình thu nước và trạm bơm	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Nguyễn Thị Thanh Hương							
55	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tự động hóa Cấp thoát nước	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Nguyễn Thị Minh Trang							
56	Tô Hương Chi	Kinh tế xây dựng	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Hoàng Thị Phương Thảo							
57	Đặng Mỹ Thanh	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Trần Thị Phương Quỳnh							
58	Ninh Xuân Huy	An toàn trong xây dựng	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Phạm Thị Kim Nhung							
59	Ninh Xuân Huy	Kỹ thuật an toàn	Học kỳ 5, năm thứ 3			x		
	Phạm Tài Thắng							
60	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	Học kỳ 6, năm thứ 3	x				
	Trịnh Phương Thảo							
61	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng 5S và Kaizen	Học kỳ 6, năm thứ 3			x		
	Trịnh Phương Thảo							
62	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng ra quyết định	Học kỳ 6, năm thứ 3			x		
	Trịnh Phương Thảo							
63	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Kỹ năng chuyển hóa cảm xúc	Học kỳ 6, năm thứ 3			x		
	Trịnh Phương Thảo							
64	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Khởi nghiệp	Học kỳ 6, năm thứ 3			x		
	Trịnh Phương Thảo							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Nguyễn Thị Hiện	Xử lý nước thải	Học kỳ 6, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
66	Phạm Anh Đức	Quan trắc môi trường	Học kỳ 6, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
67	Nguyễn Thị Hiện	Thí nghiệm sinh học môi trường	Học kỳ 6, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
68	Đoàn Thị Kim Quyên	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	Học kỳ 6, năm thứ 3	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
69	Nguyễn Thị Thanh Hương	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	Học kỳ 6, năm thứ 3/ Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Nguyễn Thị Hiện							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
70	Đoàn Thị Kim Quyên	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	Học kỳ 6, năm thứ 3/ Học kỳ 7, năm thứ 4			x		Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Thanh Hương							
71	Đoàn Thị Kim Quyên	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	Học kỳ 6, năm thứ 3/ Học kỳ 7, năm thứ 4			x		Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Phương Quỳnh							
72	Thi Ngọc Bảo Dung	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Học kỳ 6, năm thứ 3/ Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Nguyễn Thị Thanh Hương							
73	Đặng Mỹ Thanh	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	Học kỳ 7, năm thứ 4	x				
	Trần Thị Phương Quỳnh							
74	Trần Thị Phương Quỳnh	Thí nghiệm Xử lý môi trường	Học kỳ 7, năm thứ 4	x				
	Đoàn Thị Kim Quyên							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
75	Phạm Anh Đức	Quản lý tài nguyên nước	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Tấn Phong							
76	Phạm Anh Đức	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Trần Thị Phương Quỳnh							
77	Ninh Xuân Huy	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Phạm Thị Kim Nhung							
78	Ninh Xuân Huy	Luật An toàn, Vệ sinh lao động	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Phạm Thị Kim Nhung							
79	Ninh Xuân Huy	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Phạm Thị Kim Nhung							
80	Đặng Mỹ Thanh	Kiểm toán môi trường	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Trần Thị Phương Quỳnh							
81	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Nguyễn Thị Minh Trang							
82	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Nguyễn Thị Minh Trang							
83	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Thị Hiện							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
84	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	Học kỳ 7, năm thứ 4			x		
	Nguyễn Thị Minh Trang							
85	Ninh Xuân Huy	An toàn lao động	Học kỳ 8, năm thứ 4	x				
	Phạm Thị Kim Nhung							
86	Đoàn Thị Kim Quyên	Thực hành Tái chế chất thải và Phục hồi tài nguyên	Học kỳ 8, năm thứ 4	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Thi Ngọc Bảo Dung							
87	Thi Ngọc Bảo Dung	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		
	Đặng Mỹ Thanh							
88	Ninh Xuân Huy	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		
	Phạm Thị Kim Nhung							
89	Thi Ngọc Bảo Dung	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		
	Phạm Anh Đức							
90	Nguyễn Thị Hiện	Chuyên đề xử lý một số hợp chất ô nhiễm mới nổi	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
91	Đoàn Thị Kim Quyên	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		
	Đặng Mỹ Thanh							
92	Thi Ngọc Bảo Dung	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		
	Đặng Mỹ Thanh							
93	Nguyễn Thị Hiện	Chuyên đề nâng cao về kiểm soát và xử lý các hợp chất ô nhiễm mới nổi	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
94	Đoàn Thị Kim Quyên	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero nâng cao	Học kỳ 8, năm thứ 4			x		Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đặng Mỹ Thanh							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
95	Nguyễn Thị Hiện	Khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 9, năm thứ 5	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đoàn Thị Kim Quyên							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
96	Nguyễn Vũ Duy	Tập sự nghề nghiệp	Học kỳ 10, năm thứ 5	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Hiện							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
97	Nguyễn Thị Hiện	Kỹ năng thực hành chuyên môn	Học kỳ 10, năm thứ 5	x				Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phạm Thanh Lưu							Giảng viên phụ trách chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

1.3 Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Kỹ thuật môi trường, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Hồ Ngô Anh Đào, 1983, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2018	Kỹ thuật và công nghệ	Quản lý chung
2	Nguyễn Thị Hiện, 1989, Giảng viên	Tiến sĩ, 2021	Kỹ thuật Năng lượng và Môi trường	Quản lý ngành đào tạo và chương trình đào tạo
3	Đoàn Thị Kim Quyên, 1992, Giảng viên	Tiến sĩ, 2023	Kỹ thuật môi trường	Quản lý giảng dạy chương trình đào tạo
4	Tạ Hoàng Trọng, 1995, Viên chức hành chính	Thạc sĩ, 2022	Bảo hộ lao động	Giáo vụ Khoa, Trợ lý công tác sinh viên Khoa

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Kỹ thuật môi trường (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	Quyết định số 3815/QĐ-TĐT ngày 30/12/2022 FOSTECT.2023.17	Cấp cơ sở	Tìm hiểu thủy động lực học và vận chuyển trầm tích trong quá trình hình thành Cồn Ngang, Huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	TS. Nguyễn Tấn Phong	Quyết định số 3727/QĐ-TĐT ngày 01/11/2024 về việc công nhận kết quả nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2023 của Nguyễn Tấn Phong, Chủ nhiệm đề tài	01/11/2024	Đạt 01/11/2024	TS. Nguyễn Tấn Phong - Thủy văn môi trường	
2	Quyết định số 3005-17/QĐ-	Cấp cơ sở	Nghiên cứu khả năng xử lý chất dinh	TS. Hồ Ngô Anh Đào	Quyết định 4384/QĐ-TĐT ngày 24/12/2024	24/12/2024	Đạt 24/12/2024	TS. Hồ Ngô Anh Đào - Thủy động lực học	

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
	TĐT ngày 03/10/2023 FOSTECT.2023.55		dưỡng và chất hữu cơ trong nguồn nước mặt của một số loài thủy sinh - Quy mô phòng thí nghiệm		về việc công nhận kết quả nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2023 của TS. Hồ Ngô Anh Đào				
3	Quyết định số 290/QĐ-TĐT ngày 24/02/2023 Mã số: FOSTECT.2023.26	Cấp cơ sở	Microalgal biorefinery towards bioenergy and bioproducts generation	TS. Thi Ngọc Bảo Dung	Quyết định số 3055/QĐ-TĐT ngày 29/08/2025 về việc công nhận kết quả nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2023 của TS. Thi Ngọc Bảo Dung	29/08/2025	Đạt 29/08/2025	TS. Thi Ngọc Bảo Dung - Thực hành Tái chế chất thải và Phục hồi tài nguyên	

2.2 Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Kỹ thuật môi trường trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Tran, Q. T. P. , Nguyen, T. T., Dao, O. N. S., Lin, C. Y., & Lin, P. H. (2025). Manganese-coated granular oyster shells: a novel approach for heavy metal removal from urban stormwater runoff. <i>Applied Water Science</i> , 15(8), 1-18.	
2	Tuyen, D. K., Jeong, S., Cho, K., & Nguyen, H. T. (2025). Biological treatment shaping microplastic-associated microbial communities in wastewater treatment plant. <i>Journal of Water Process Engineering</i> , 76, 108120.	
3	Dung, T. N. B. , Lay, C. H., Sellappa, K., Bhatia, S. K., Mehrez, I., Kumar, V., ... & Kumar, G. (2025). Recent trends in the application of CFD and ANN on the biohydrogen—A review. <i>International Journal of Hydrogen Energy</i> , 152, 150194.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
4	Lu, Q. O., Bahramloo, R., Rodrigo-Comino, J., Wang, J., Talebi, A., Tran, Q. T. P. , ... & Sepehri, M. (2025). Evaluating the impact of roof rainwater harvesting on hydrological connectivity and urban flood mitigation. <i>Results in Engineering</i> , 25, 104022.	
5	Phong, N. T. (2025). Vegetated intertidal mudflat and existing ecological restoration perspectives to control coastal erosion: Constraints and recommendations. <i>Ecological Engineering</i> , 215, 107610.	
6	Pham, T.L. , Tran, T.H.Y, Tran, T.T., (2025). Toxic effects of sulfamethoxazole (SMX) on a tropical freshwater microalga, <i>Chlorella</i> sp. <i>Carpathian Journal of Earth and Environmental Sciences</i> , 20(1), 161–168.	
7	Pham, T. L. , Tran, T. T., Tran, T. H. Y., Nguyen, T. M. Y., Nguyen, X. D., Bui, M. H., ... & Nguyen, V. T. (2025). Do diatom and nematode assemblages reflect the same ecological status in a tropical eutrophic reservoir?. <i>Aquatic Sciences</i> , 87(1), 11.	
8	Trang, N. T. M., Huong, N. T. T., & Ho, N. A. D. (2025). Using Recycled Coal Ash from Thermal Power Plants and Rice Husk Ash as Alternative Aggregates for the Manufacturing of Terrazzo Tiles: 10.32526/enrj/23/20240221. <i>Environment and Natural Resources Journal</i> , 23(2), 151-164.	
9	Phong, N. T. , Thuan, N. B., & Tien, N. N. (2025). Monitoring the Effectiveness of Emergent Detached Offshore Structures in Mangrove Vegetation Increase: Lessons and Recommendations. <i>Life</i> , 15(2), 136.	
10	Nguyen, B. T., Le, T. M. N., Nguyen, B. L. T., & Dang, T. M. (2025). Land use-based assessment of surface-water quality using indices approaches. <i>Urban Water Journal</i> , 22(2), 258-271.	
11	Nguyen, T. D., Huynh, T. N., Nguyen, V. T., Dinh, K. V., Wiegand, C., Pham, T. L. , ... & Dao, T. S. (2025). Multigenerational testing reveals delayed chronic toxicity of bisphenol A to <i>Daphnia magna</i> : A common characteristic of endocrine-disrupting chemicals?. <i>Environmental Pollution</i> , 374, 126253.	
12	Nguyen, T.D., Nguyen, V.T., Dinh, K.V., Wiegand, C., Wang, Z., Baduel, C., Pham, T.L. , Duong, T.T., Nguyen, Q.H., Do, V.M. & Le, T.P.Q., (2025). Multigenerational ecotoxicity of tris (2-butoxyethyl) phosphate to the tropical water flea <i>Ceriodaphnia cornuta</i> and probabilistic ecological risk assessment in freshwater environments. <i>Aquatic Toxicology</i> , 283, p.107363..	
13	Phong, N. T. , Thuan, N. B., Tien, N. N., & Van Quoc, H. (2025). Is it ecologically feasible to enclose mangrove-mud coasts using multiple concrete structures for erosion control? Evidence from the Vietnamese Mekong Delta. <i>Ecological Engineering</i> , 219, 107678.	
14	Canh, V. D. , Singhopon, T., Kasuga, I., & Katayama, H. (2025). Removal of viruses and antibiotic resistance genes in bacteriophage fraction by conventional activated sludge (CAS) and membrane bioreactor treatment (MBR) systems. <i>Science of The Total Environment</i> , 989, 179787.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
15	Doan, Q. K. T. , & Chiang, K. Y. (2025). Facile synthesis of polyethyleneimine-modified cellulose nanocrystal/silica hybrid aerogel for CO ₂ adsorption. <i>Environmental Science and Pollution Research</i> , 32(6), 3438-3455.	
16	Ho, N. A. D. , Leo, C. P., Ta, A. T., & Nguyen, T. Q. (2024). From drainage to resource: a practice approach to reuse greywater for household irrigation purposes. <i>Water Practice & Technology</i> , wpt2024033	
17	Nguyen, H.T. , Choi, W., Jeong, S., Bae, H., Oh, S. & Cho, K., 2024. Comprehensive assessment of chlorination disinfection on microplastic-associated biofilms. <i>Journal of Hazardous Materials</i> , p.134751.	
18	Chen, Y.R., Thanh, D.T.H., Tran, Q.T.P. , Liu, B.L., Srinophakun, P., Chiu, C.Y., Chen, K.H. & Chang, Y.K., 2024. The Utilization of Chicken Egg White Waste-Modified Nanofiber Membrane for Anionic Dye Removal in Batch and Flow Systems: Comprehensive Investigations into Equilibrium, Kinetics, and Breakthrough Curve. <i>Membranes</i> , 14(6), p.128.	
19	Trinh, B. S., Lien, L. T., & Duc, P. A. (2024). Acute Exposure to Polyethylene Microbeads and Effects on the Water Flea <i>Moina Macrocopa</i> . <i>Bulletin of Environmental Contamination and Toxicology</i> , 113(2), 24.	
20	Phong, N. T. , & Nguyen, L. T. (2024). Intertidal bare mudflat and wave attenuation: A case study in the Vietnamese Mekong Delta. <i>Ecological Engineering</i> , 206, 107320.	
21	Phong, N. T. (2024). Erosion of mangrove dominated muddy coasts in Vietnam and Indonesia: Processes and accelerating factors. <i>Regional Studies in Marine Science</i> , 79, 103821.	
22	Phong, N. T. , Thuan, N. B., Loi, L. T., & Quoc, H. V. (2024). Morphological Evolution of an Intertidal Mudflat in Relation to Mangrove Growth: Implications for Future Erosion Control. <i>Life</i> , 14(6), 711.	
23	Tran, T. T., Le, T. V., Ha, H. H., Pham, H. N., Nguyen, H. T., Nguyen, T. U. T., ... & Pham, L. T. (2024). Biodiversity of Epibenthic Invertebrates in the Subtidal Mekong Estuaries, Southern Vietnam with Remarks on Decapod Assemblages. <i>Biology Bulletin</i> , 51(5), 1466-1478.	
24	Pham, T. L. , Bui, M. H., Nguyen, T. D., & Dao, T. S. (2024). Occurrence of microcystins in water, sediment, and aquatic animals in Dau Tieng Reservoir, Vietnam. <i>Journal of Oceanology and Limnology</i> , 42(6), 1751-1763.	
25	Nguyen, T. D., Itayama, T., Tran, Q. V., Dao, T. S., Iqbal, M. S., & Pham, T. L. (2024). Ecotoxicity of the fluoroquinolone antibiotic delafloxacin to the water flea <i>Simocephalus vetulus</i> and its offspring under the influence of calcium modulation. <i>Science of The Total Environment</i> , 923, 171450.	
26	Nguyen, V. T., Thao, V. T. M., Hanh, L. L. P., Rol, T. H., Thao, N. H. P., Nguyen, T. X., Pham, T. L. .. & Thuy, D. T. (2024). Exploring the Phytochemical Diversity and Antioxidant Potential of the Vietnamese <i>Smilax glabra</i> Roxb: Insights from UPLC-QTOF-MS/MS and Zebrafish Model Studies. <i>Applied Biochemistry and Biotechnology</i> , 1-18.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
27	Nguyen, B. T., Nguyen, V. N., Nguyen, T. X., My, T. D. , & Le, A. H. (2024). Pollution-source fractionation and quantification-based assessment of surface water quality in Saigon River, Vietnam: implications for sustainable management strategies. <i>Hydrological Sciences Journal</i> , 69(14), 1961-1972.	
28	Tuyen, D.K., Thanh, D.M. , (2024). Research on a circular economy model for biodegradable organic components treatment in municipal solid waste at a household-scale. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1368, No. 1, p. 012006). IOP Publishing.	
29	Ho, N.A.D. , Tran, T.K.T., (2024). Assessment of adsorption efficiency of Kaoline-Chitosan composite beads for removal of Ca and As from aqueous solution in lab-scale. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1368, No. 1, p. 012001). IOP Publishing.	
30	Ta, A.T. , Promchan, N., (2024). A relationship between urban green space and PM2. 5 levels in urban and suburban areas of Bangkok. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1368, No. 1, p. 012004). IOP Publishing.	
31	Huong, N. T. T., Pham, A. D. , Hiep, B. T. (2024). Assessment of Water Quality Contamination under Municipal Wastewater in the Northwest Urban Canals, Ho Chi Minh City. <i>Journal of Indian Association for Environmental Management (JIAEM)</i> , 42(3), 57-65.	
32	Nguyen, P.L. , (2024). Ergonomics assessment of loading and unloading bagged cargoes: Case study at Sai Gon Port. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> , Vol. 1368, No. 1, p. 012011. IOP Publishing.	
33	Pham, A. D. , & Dao, T. S. (2024). Aquatic invertebrates and their correlation with the basic abiotic factors in the coastal water of Can Gio, Southern Vietnam. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1349, No. 1, p. 012010). IOP Publishing.	
34	Pham, A. D. , Nguyen, T. T. H., & Vu, T. M. H. (2024). Assessment of indoor air quality of the furniture manufacturers in Binh Duong industrial parks, Vietnam. <i>[In] IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1368, No. 1, p. 012008). IOP Publishing.	
35	Pham, A. D. , & Dao, T. S. (2024, May). Aquatic invertebrates and their correlation with the basic abiotic factors in the coastal water of Can Gio, Southern Vietnam. In <i>IOP Conference Series: Earth and Environmental Science</i> (Vol. 1349, No. 1, p. 012010). IOP Publishing.	
36	Doan, K. Q. T. , & Chiang, K. Y. (2024). Statistical optimization of cellulose nanocrystal from cotton cloth waste using sulfuric acid hydrolysis and response surface methodology. <i>International Journal of Environmental Science and Technology</i> , 21(6), 5691-5704.	
37	Ho, N. A. D. , Bui, A. K., & Babel, S. (2023). Removal of Natural Organic Matter from Water by Coagulation and Flocculation to Mitigate the Formation of Chlorine-Disinfection By-Products at the Thu Duc Water Treatment Plant in Vietnam. <i>Science & Technology Asia</i> , 142-157	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
38	Ho, N. A. D. , Nguyen, V. H., & Babel, S. (2023). Application of Integrated Technologies for the Treatment of High-Strength Industrial Wastewater in Vietnam. <i>Journal of Environmental Engineering</i> , 149(10), 04023067.	
39	Nguyen, T.P. , Nuong, T.C., Quang, N.H. (2023). Local Perceptions of Mangrove Protection and Livelihood Improvement in Co-management: Lessons Learnt and Recommendations. <i>Ocean & Coastal Management</i> , 237, 106530.	
40	Nguyen, T.T. & Nguyen, T.P. (2023). Marine Plastic Litter in Phu Quoc Marine Protected Area, Vietnam: Current Status and Mitigation Approaches. <i>Journal of the Polish Mineral Engineering Society</i> . 2, 107 – 113.	
41	Lu, Q. O., Jung, C. C., Chao, H. R., Chen, P. S., Lee, C. W., Tran, Q. T. P. , ... & Chang, W. H. (2023). Investigating the associations between organophosphate flame retardants (OPFRs) and fine particles in paired indoor and outdoor air: A probabilistic prediction model for deriving OPFRs in indoor environments. <i>Environment international</i> , 174, 107871.	
42	Tran, Q. T. P. , Ananthakrishnan, B., & Tung, H. H. (2023). Study on antibacterial properties of heated oyster-shell particle against <i>Bacillus subtilis</i> spores in rainwater by response surface methodology based on central composite design. <i>Journal of Water and Health</i> , 21(3), 372-384.	
43	Dung, T. N. B. , Lay, C. H., Nguyen, D. D., Chang, S. W., Banu, J. R., Hong, Y., & Park, J. H. (2023). "Improving the biohydrogen production potential of macroalgal biomass through mild acid dispersion pretreatment." <i>Fuel</i> 332: 125895.	

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), 'Tiêu đề bài viết', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Kỹ thuật môi trường, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	800	Học phần các môn kỹ năng (Môn những kỹ năng phát triển bền vững, thái độ sống, ...)	02 học kỳ, năm 01	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	118,5	Học phần các môn kiến thức đại cương (Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, ...)	06 học kỳ, từ năm 01 đến năm 03	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	142,8	Học phần các môn kiến thức cơ sở ngành (Vẽ kỹ thuật và hình họa, Giới thiệu ngành Kỹ thuật môi trường, Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học, Thủy văn môi trường, Hóa kỹ thuật môi trường, Quá trình hóa học và hóa lý trong Kỹ thuật môi trường, ...)	04 học kỳ, từ năm 01 đến năm 02	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	272,9	Học phần các môn kiến thức chuyên ngành (Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất, Xử lý nước cấp, Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, Năng lượng và môi trường, Mạng lưới cấp thoát nước, Xử lý nước thải, Quan trắc môi trường, Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí, Ứng dụng tin học trong ngành môi trường, ...)	10 học kỳ, 05 năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	61	Học phần doanh nghiệp giảng dạy, báo cáo chuyên đề, thực tập seminar, ...)	10 học kỳ, 05 năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	2	101	Toàn bộ các học phần	10 học kỳ, 05 năm học	
1.7	Phòng chuyên đề	1	36	Khóa luận tốt nghiệp	01 học kỳ, năm 05	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8678	Toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo	10 học kỳ, 05 năm học	
3	Phòng thực hành máy tính	1	40	Toàn bộ các học phần thực hành trên máy tính	10 học kỳ, 05 năm học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
4	Phòng thí nghiệm			Toàn bộ các học phần thực hành tại phòng thí nghiệm		
4.1	Phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	1	40	Thí nghiệm hóa đại cương, Thí nghiệm phân tích môi trường, Thí nghiệm sinh học môi trường, Thí nghiệm xử lý môi trường, Nghiên cứu khoa học	10 học kỳ, 05 năm học	
4.2	Phòng thí nghiệm kỹ thuật môi trường	1	40	Thực hành Tái chế chất thải và Phục hồi tài nguyên, Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm, Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp, Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải, Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà, Nghiên cứu khoa học	10 học kỳ, 05 năm học	

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng g bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	General Chemistry Laboratory Manual	Las Positas College. Chemistry Faculty and Staff Past and Present.	Las Positas College, 2012	1	Thí nghiệm Hóa đại cương	901122	HK1, 26-27	
2.	Introduction to chemical principles : A laboratory approach	Susan A. Weiner, Blaine Harrison.	Brooks/Cole, Cengage, 2009	1	Thí nghiệm Hóa đại cương	901122	HK1, 26-27	
3.	Giáo trình thí nghiệm Hóa đại cương	Khoa Môi trường và BHLĐ-Đại học Tôn Đức Thắng	Đại học Tôn Đức Thắng, 2022	1	Thí nghiệm Hóa đại cương	901122	HK1, 26-27	
4.	Thực hành hóa học đại cương	Nguyễn Đức Chung	Khoa học và Kỹ thuật, 2000	1	Thí nghiệm Hóa đại cương	901122	HK1, 26-27	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
5.	Paper Chromatography: Separation and Identification of Five Metal Cations	Santa Monica College	Santa Monica College,	1	Thí nghiệm Hóa đại cương	901122	HK1, 26-27	
6.	General Chemistry Principles and Modern Applications, 11th ed.	Ralph H. Petrucci, F. Geoffrey Herring, Jeffrey D. Madura, Carey Bissonnette	Pearson, Toronto, 2016	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
7.	Organic Chemistry, 9th ed.	John McMurry	Boston, MA 02210, USA, 2023	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
8.	Principles of General Chemistry, 3rd ed.	Martin S. Silberberg	McGraw-Hill, New York, 2012	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
9.	Hóa đại cương	Nguyễn Đình Soa	NXB ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2022	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
10.	Hóa Học Đại Cương, tập 1	Đào Đình Thức	NXB Đại Học Quốc Gia, Hà Nội, 2004	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
11.	Hóa Học hữu cơ: Các nhóm định chức chính	Lê Ngọc Thạch	NXB Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2017	1	Hóa đại cương	904017	HK1, 26-27	
12.	Geometric and Engineering Drawing	Kenneth Morling	Elsevier Ltd, 2012	1	Vẽ kỹ thuật và hình họa	901123	HK1, 26-27	
13.	Engineering Drawing	Wuttet Taffesse, Laikemariam Kassa	Haramaya University, 2005	1	Vẽ kỹ thuật và hình họa	901123	HK1, 26-27	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
14.	A text book on Engineering Graphics	The Secretary - Central Board of Secondary Education	The Secretary - Central Board of Secondary Education, 2010	1	Vẽ kỹ thuật và hình họa	901123	HK1, 26-27	
15.	Vẽ kỹ thuật xây dựng - tập 1	Nguyễn Quang Cự, Đoàn Như Kim	Giáo dục, 2006	1	Vẽ kỹ thuật và hình họa	901123	HK1, 26-27	
16.	Bài tập vẽ kỹ thuật xây dựng - tập 1	Nguyễn Quang Cự, Đoàn Như Kim	Giáo dục, 2009	1	Vẽ kỹ thuật và hình họa	901123	HK1, 26-27	
17.	Introduction to Environmental Engineering	Mackenzie L. Davis & David A. Cornwell, McGraw-Hill	McGraw-Hill, 6th Edition, 2022	1	Giới thiệu ngành Kỹ thuật môi trường	904000	HK1, 26-27	
18.	Environmental Engineering: Fundamentals, Sustainability, Design	James R. Mihelcic & Julie B. Zimmerman	Wiley, 3rd Edition, 2021	1	Giới thiệu ngành Kỹ thuật môi trường	904000	HK1, 26-27	
19.	Introduction to Environmental Engineering: Principles and Practice	Richard O. Mines Jr.	Wiley Blackwell, 2014	1	Giới thiệu ngành Kỹ thuật môi trường	904000	HK1, 26-27	
20.	Fluid mechanics :fundamentals and applications	Yunus A Cengel, John M Cimbala	McGraw-Hill, 2024	1	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	901085	HK2, 26-27	
21.	Mechanics of Fluids	Bernard S. Massey ; Revised by John Ward-Smith.	CRC Press, 2011	1	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	901085	HK2, 26-27	
22.	Fluid mechanics for civil engineers	Bruce Hunt	University of Canterbury, Christchurch, 1995	1	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	901085	HK2, 26-27	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
23.	Cơ học Chất lỏng kỹ thuật - Tập 1	Trần Chấn Chinh, Lê Thị Minh Nghĩa	NXB Giáo dục, 1996	1	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	901085	HK2, 26-27	
24.	Thủy khí - Động lực ứng dụng	Vũ Duy Quang	NXB Xây dựng, 2006	1	Cơ học kỹ thuật: Tĩnh học	901085	HK2, 26-27	
25.	Environmental chemistry, 11th ed	Stanley E. Manahan	CRC Press is an imprint of Taylor & Francis Group, LLC,, 2022	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
26.	Water chemistry, 2nd ed	Mark M. Benjamin	Waveland Press, 2014	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
27.	Air pollution and environmental health	Edited by Pallavi Saxena, Anju Srivastava.	Springer, 2020	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
28.	Green materials for wastewater treatment	Editors, Mu. Naushad, Eric Lichtfouse	Springer, 2019	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
29.	Hóa học nước	Lâm Ngọc Thụ, Trần Thị Hồng.	Khoa học và Kỹ thuật, 2006	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
30.	Giáo trình hóa học nước và nước thải = Water and wastewater chemistry	Mai Tuấn Anh chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Mỹ, Lâm Minh Triết.	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2009	1	Hóa kỹ thuật môi trường	901125	HK2, 26-27	
31.	Hydrology in Practice 4th Edition	Elizabeth M. Shaw ... [et al.]	Spon Press, 2010	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
32.	Hydrology in Practice 4th Edition	Elizabeth M. Shaw ... [et al.]	Spon Press, 2010	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
33.	Applied Hydrogeology 4th Edition	Fetter C. W.	Prentice-Hall, 2022	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
34.	Future Water – The Government’s Water Strategy for England	DEFRA	Crown, 2008	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
35.	Thủy Văn Môi Trường	Nguyễn Khắc Cường	ĐHQG TP.HCM, 2007	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
36.	Thủy Văn Môi Trường	Nguyễn Khắc Cường	ĐHQG TP.HCM, 2007	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
37.	Đánh Giá Tài Nguyên Nước Việt Nam	Nguyễn Thanh Sơn	Giáo Dục, 2010	1	Thủy văn môi trường	901088	HK2, 26-27	
38.	Sử dụng Autocad 2008 - Tập 1	Nguyễn Hữu Lộc	NXB. Tổng hợp TPHCM, 2007	1	Autocad	900010	HK1, 27-28	
39.	Sử dụng Autocad 2008 - Tập 2	Nguyễn Hữu Lộc	NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2007	1	Autocad	900010	HK1, 27-28	
40.	Engineering Drawing	Wuttet Taffesse, Laikemariam Kassa	Haramaya University, 2005	1	Autocad	900010	HK1, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
41.	Bản vẽ xây dựng Tiêu chuẩn Quốc tế	Trần Hữu Quế, Nguyễn Văn Tuấn dịch	NXB Giáo dục, 2002	1	Autocad	900010	HK1, 27-28	
42.	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Đoàn Như Kim, Nguyễn Quang Cự, Dương Tiến Thọ	NXB Giáo dục, 2007	1	Autocad	900010	HK1, 27-28	
43.	Judicial Handbook on Environmenal Law	Dinah Shelton and Alexandre Kiss	United Nations Environment Programme, 2005	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
44.	Training Manual on International Environmental Law	Lal Kurukulasuriya, Nicholas A. Robinson	United Nations Environment Programme, 2006	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
45.	Environmental Law	Yale Law School	Yale Law School, 2014	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
46.	International Environmental Law	Elli Louka	Cambrige, 2025	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
47.	Môi trường và phát triển bền vững	Nguyễn Đình Hòe	Giáo dục, 2008	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
48.	Chiến lược và chính sách môi trường	Lê Văn Khoa	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	
49.	Luật bảo vệ môi trường	Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2020	1	Luật và chính sách môi trường	902009	HK1, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
50.	Numerical Methods for Engineers	Steven C. Chapra and Raymond P. Canale	McGraw Hill, 2020	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
51.	Numerical Methods for Engineers	Steven C. Chapra and Raymond P. Canale	McGraw Hill, 2020	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
52.	Phương pháp tính	Lê Thái Thanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2017	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
53.	Numerical methods in engineering with Python	Jaan Kiusalaas	Cambridge University Press, 2013	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
54.	Numerical methods in engineering with Python	Jaan Kiusalaas	Cambridge University Press, 2013	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
55.	https://www.anaconda.com/ - <u>Nền tảng Anaconda cho ngôn ngữ Python (Windows, Mac hoặc Linux)</u>			1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
56.	https://matplotlib.org/index.html - <u>Thư viện đồ họa của ngôn ngữ lập trình Python</u>			1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
57.	https://scipy.org/ - <u>Thư viện tính toán của ngôn ngữ lập trình Python</u>			1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
58.	Quyết định Số: 1460/QĐ-TCMT Về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)	Việt Nam (CHXHCN). Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng cục môi trường	Hà Nội, 2019	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
59.	Quyết định Số: 1459/QĐ-TCMT Về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI)	Việt Nam (CHXHCN). Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng cục môi trường	Hà Nội, 2019	1	Phương pháp tính toán trong kỹ thuật môi trường	902056	HK1, 27-28	
60.	Volume 4 Handbook of Environmental Engineering – Advanced Physicochemical Treatment Processes	Lawrence K. Wang, Yung Tse Hung, Nazih K. Shammass	Hawana Press, New Jersey, 2006	1	Quá trình hóa học và hóa lý trong Kỹ thuật môi trường	904001	HK1, 27-28	
61.	Volume 3 Handbook of Environmental Engineering – Physicochemical Treatment Processes	Lawrence K. Wang, Yung T. Hung, Nazih K. Shammass	Hawana Press, New Jersey, 2005	1	Quá trình hóa học và hóa lý trong Kỹ thuật môi trường	904001	HK1, 27-28	
62.	Environmental Engineering	Ruth E Weiner, Robin A. Matthews	Elsevier Science, USA, 2014	1	Quá trình hóa học và hóa lý trong Kỹ thuật môi trường	904001	HK1, 27-28	
63.	Fluid Mechanics: Fundamentals and Applications, 3rd edition	Yunus A. Cengel & John M. Cimbala	McGraw-Hill, 2017	1	Thủy động lực học	901080	HK2, 27-28	
64.	Mechanics of Fluids, 9th edition	Bernard Massey	Taylor & Francis, 2019	1	Thủy động lực học	901080	HK2, 27-28	
65.	Fluid Mechanics for Civil Engineers	Bruce Hunt	University of Canterbury, Christchurch, 1995	1	Thủy động lực học	901080	HK2, 27-28	
66.	Cơ học Chất lỏng kỹ thuật - Tập 1	Trần Chấn Chinh, Lê Thị Minh Nghĩa	Giáo dục, 1996	1	Thủy động lực học	901080	HK2, 27-28	
67.	Thủy khí - Động lực ứng dụng	Vũ Duy Quang	Xây dựng, 2006	1	Thủy động lực học	901080	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
68.	Principles of Ecotoxicology	Walker, C.H., Hopkin, S.P., Sibly, R.M., Peakall, D.B.	Taylor & Francis Group, 2012	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
69.	Principles of Toxicology: Environmental and Industrial Applications	Phillip L. Williams, Robert C. James, Stephen M. Roberts	John Wiley & Sons, New York., 2022	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
70.	Principles of Toxicology: Environmental and Industrial Applications	Phillip L. Williams, Robert C. James, Stephen M. Roberts	John Wiley & Sons, New York., 2022	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
71.	Fundamentals of ecotoxicology :the science of pollution	Michael C. Newman	CRC Press, Taylor & Francis Group, 2019	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
72.	Environmental Chemistry and Toxicology of Mercury	Guangliang Liu, Yong Cai, Nelson O'Driscoll	John Wiley & Sons, Hoboken, 2011	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
73.	Độc chất môi trường	Lê Huy Bá	NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2008	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
74.	Độc học sinh thái	Đỗ Hồng Lan Chi, Bùi Lê Thanh Khiết, Đào Thanh Sơn	NXB ĐH Quốc gia TPHCM, 2014	1	Độc học môi trường	902069	HK2, 27-28	
75.	Quản lý hạ tầng kỹ thuật	Phạm Trọng Mạnh	Xây dựng, 2017	1	Quy hoạch hạ tầng đô thị	901128	HK2, 27-28	
76.	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Trần Minh Phụng, Nguyễn Duy Liêm, Lê Minh Quang	Xây dựng, 2020	1	Quy hoạch hạ tầng đô thị	901128	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
77.	Bộ Xây Dựng, QCVN 07:2016 về các công trình hạ tầng kỹ thuật	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bộ Xây dựng.	Hà Nội, 2016	1	Quy hoạch hạ tầng đô thị	901128	HK2, 27-28	
78.	Giáo án điện tử Lý thuyết quy hoạch đô thị	Khuong Văn Mười, Nguyễn Thanh Hà	Trường ĐH Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, 2006	1	Quy hoạch hạ tầng đô thị	901128	HK2, 27-28	
79.	Chemistry for Environmental Engineering and Science, 5th Edition	Clair N. Sawyer, Perry L. McCarty, Gene F. Parkin	McGraw Hill, 2002	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
80.	Chemistry for Environmental Engineering and Science, 5th Edition	Clair N. Sawyer, Perry L. McCarty, Gene F. Parkin	McGraw Hill, 2002	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
81.	Standard methods for the examination of water and wastewater	E.W. Rice, R.B. Baird, A.D. Eaton	American Public Health Association, 2023	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
82.	Analytical Chemistry, 7th Edition	Gary D. Christian	John Wiley & Sons, 2014	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
83.	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Vân	Đại Học Quốc Gia TP HCM, 2004	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
84.	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Vân	Đại Học Quốc Gia TP HCM, 2004	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
85.	Cơ sở hoá học phân tích	Hoàng Minh Châu...[và những người khác]	Khoa Học & Kỹ Thuật, 2007	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
86.	Cơ sở hoá học phân tích	Hoàng Minh Châu...[và những người khác]	Khoa Học & Kỹ Thuật, 2007	1	Phân tích môi trường	902127	HK2, 27-28	
87.	Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater, 23rd Edition	E.W. Rice, R.B. Baird, A.D. Eaton	American Public Health Association, 2023	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
88.	Chemistry for Environmental Engineering and Science, 5th Edition	Clair N. Sawyer, Perry L. McCarty, Gene F. Parkin	McGraw Hill, 2002	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
89.	Chemistry for Environmental Engineering and Science, 5th Edition	Clair N. Sawyer, Perry L. McCarty, Gene F. Parkin	McGraw Hill, 2002	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
90.	Analytical Chemistry, 7th Edition	Gary D. Christian	John Wiley & Sons, 2014	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
91.	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Vân	Đại Học Quốc Gia TP HCM, 2004	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
92.	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Vân	Đại Học Quốc Gia TP HCM, 2004	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
93.	Cơ sở hoá học phân tích	Hoàng Minh Châu...[và những người khác]	Khoa Học & Kỹ Thuật, 2007	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	
94.	Cơ sở hoá học phân tích	Hoàng Minh Châu...[và những người khác]	Khoa Học & Kỹ Thuật, 2007	1	Thực hành phân tích môi trường	902128	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
95.	Basic Concepts in Environmental Biotechnology	Neetu Sharma, Abhinashi Singh Sodhi, Navneet Batra	CRC Press, Taylor & Francis Group, 2021	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
96.	Environmental Microbiology and Biotechnology: Volume 1: Biovalorization of Solid Wastes and Wastewater Treatment	Anoop Singh, Deepak Pant, Dheeraj Rathore, Shaili Srivastava	Springer, 2020	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
97.	Environmental Microbiology and Biotechnology: Volume 2: Bioenergy and Environmental Health	Anoop Singh, Shaili Srivastava, Dheeraj Rathore, Deepak Pant	Springer, 2020	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
98.	Environmental Biotechnology: Theory and Application	Gareth M. Evans, Judith C. Furlong	John Wiley & Sons, 2011	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
99.	Smart Waste and Wastewater Management by Biotechnological Approaches (Interdisciplinary Biotechnological Advances)	Mika Sillanpää, Ali Mohd Yatoo	Springer, 2025	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
100.	Biotechnological Innovations for Environmental Bioremediation	Sudipti Arora; Ashwani Kumar; Shinjiro Ogita; Yuan -Yeu Yau	Springer, 2022	1	Quá trình sinh học trong Kỹ thuật môi trường	904002	HK2, 27-28	
101.	Giáo trình ô nhiễm môi trường đất và biện pháp xử lý	Lê Văn Khoa, Nguyễn Xuân Cự, Trần Thiện Cường, Nguyễn Đình Đáp	Giáo dục, 2012	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	901129	HK2, 27-28	
102.	Advances in remediation techniques for polluted soils and groundwater	edited by Pankaj Kumar Gupta, Basant Yadav, Sushil Kumar Himanshu	Elsevier, 2022	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	901129	HK2, 27-28	
103.	Bioremediation of emerging contaminants from soils :soil health conservation for improved ecology and food security	edited by Prasann Kumar,... [et al.]	Elsevier, 2024	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	901129	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
104.	Nanomaterials for soil remediation	edited by Abdeltif Amrane,... [et al.]	Elsevier, 2020	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	901129	HK2, 27-28	
105.	Biotechnological strategies for effective remediation of polluted soils	Bhupendra Koul, Pooja Taak	Springer, 2018	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	901129	HK2, 27-28	
106.	Agroecology: The Ecology of Sustainable Food System, 3rd Edition	Gliessman, Stephen R.	CRC Press, 2015	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
107.	Ecological Principles of Agriculture	Powers, L.E. and R. McSorley	Delmar Thomson Learning, 1999	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
108.	Environmental Biology for Engineers and Scientists	David A. Vaccari, Peter F. Strom, James E. Alleman	John Wiley and Sons, 2005	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
109.	Principles of Terrestrial Ecosystem Ecology	F. Stuart Chapin III, Pamela A. Matson, Peter M. Vitousek	Springer Verlag, 2011	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
110.	Applied Ecology and Natural Resource Management	Guy R. Mcpherson and Stephen Destefano	Cambridge University Press, 2003	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
111.	Ecology: Theories and Applications, Fourth Edition	Peter Stiling	Prentice-Hall, 2001	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
112.	Quan trắc chất lượng môi trường	Phạm Anh Đức, Nguyễn Thị Mai Linh	Nhà Xuất bản Xây dựng, 2015	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
113.	Applications in Ecological Engineering	Sven Erik Jorgensen	Elsevier, 2009	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
114.	Ecological Engineering and Civil Engineering Works	Heinrich Diederik van Bohemen	VUGA, 2004	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
115.	Ecological Engineering for Pest Management	Geoff M. Gurr, Steve D. Wratten, Miguel A. Altieri	CSIRO Publishing, 2004	1	Sinh thái học ứng dụng	902135	HK2, 27-28	
116.	Water supply and pollution control, 8th edition	Warren Viessman, Mark J. Hammer, Elizabeth M. Perez, Paul A. Chadik	Pearson Education, 2008	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	
117.	Water engineering: Hydraulics, distribution and treatment	Nazih K. Shammass, Lawrence K. Wang	John Wiley & Sons, 2015	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	
118.	Handbook of water and wastewater treatment technologies	Nicholas P. Cheremisinoff	Butterworth Heinemann, 2001	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	
119.	Guidelines for Design of Small Public Ground Water Systems, 4th edition	Ted Strickland, Lee Fisher, Chris Korleski	Ohio Environmental Protection Agency, 2010	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	
120.	Xử lý nước cấp	Không có	Xây dựng, 2020	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	
121.	Xử lý nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp	Trịnh Xuân Lai	Xây dựng, 2004	1	Xử lý nước cấp	901009	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
122.	Integrated Solid Waste Management	George Tchobanoglous, Hilary Theisen, Samuel A. Vigil	McGraw-Hill, New York., 1993	1	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	902131	HK1, 28-29	
123.	Hazardous Waste Management: Advances in Chemical and Industrial Waste Treatment and Technologies	Zarook Shareefdeen	Springer Nature., 2022	1	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	902131	HK1, 28-29	
124.	Advances in Solid and Hazardous Waste Management	Sudha Goel,	Springer International Publishing, Cham, Switzerland, with Capital Publishing Company, New Delhi, India., 2024	1	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	902131	HK1, 28-29	
125.	Solid Waste Engineering and Management, Volume 1	Lawrence K. Wang, Mu-Hao Sung Wang, Yung-Tse Hung	Springer Cham., 2021	1	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	902131	HK1, 28-29	
126.	Giáo trình Quản lý và xử lý chất thải rắn	Nguyễn Văn Phước	Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội., 2023	1	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	902131	HK1, 28-29	
127.	Energy, the environment, and sustainability	Efstathios E. Michaelides	CRC Press, Taylor & Francis Group, 2018	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	
128.	Năng lượng tái tạo	Nguyễn Thanh Hào	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2012	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	
129.	Environment, Power, and Society for the Twenty - First Century	Howard T. Odum	Columbia University Press, 2007	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
130.	Energy Management and the Environment - Challenges and the Future	Anshuman Khare, Joel R. Nodelman	Fachbuch Verlag Winkler, 2007	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	
131.	Biến đổi khí hậu và năng lượng	Nguyễn Thọ Nhân	Tri thức, 2009	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	
132.	Cơ sở năng lượng và môi trường	Lý Ngọc Minh	Khoa Học và Kỹ thuật, 2011	1	Năng lượng và môi trường	903085	HK1, 28-29	
133.	Water and Wastewater Engineering: Design Principles and Practice	Mackenzie L. Davis, Ph.D., P.E., DEE	McGraw-Hill Education, 2019	1	Mạng lưới cấp thoát nước	904005	HK1, 28-29	
134.	Water supply and pollution control	Mark J. Hamme	Addison Wesley Longman Inc, USA, 2008	1	Mạng lưới cấp thoát nước	904005	HK1, 28-29	
135.	Wastewater engineering treatment and resource recovery, 5th edition	Mecalf & Eddy	McGraw-Hill, 2013	1	Xử lý nước thải	901031	HK2, 28-29	
136.	Handbook of water and wastewater treatment technologies	Nicholas P. Cheremisinoff	Butterworth-Heinemann, 2001	1	Xử lý nước thải	901031	HK2, 28-29	
137.	Unit operations and processes in Environmental Engineering, 2nd edition	Tom D. Reynolds, Paul A. Richards	PWS Publishing, 1995	1	Xử lý nước thải	901031	HK2, 28-29	
138.	Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải	Trịnh Xuân Lai	Xây dựng, 2023	1	Xử lý nước thải	901031	HK2, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
139.	Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp: Tính toán thiết kế công trình	Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2008	1	Xử lý nước thải	901031	HK2, 28-29	
140.	Water Quality Assessments - A Guide to Use of Biota, Sediments and Water in Environmental Monitoring, 2nd	Deborah Chapman	E&FN Spon, 2021	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
141.	Guidelines for Air Quality	WHO	WHO, 2000	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
142.	Monitoring Soil Change-Principles and Practices for Australian Conditions	Neil McKenzie, Brent Henderson, Warwick McDonald	CSIRO, 2002	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
143.	Environmental Monitoring and Characterizaion	Janick F. Artiola, Ian L. Pepper, Mark L. Brusseau	Elsevier Academic Press, 2004	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
144.	Water Quality Monitoring	Jamie Bartram and Richard Ballance	E&FN Spon, 1996	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
145.	Quan trắc chất lượng môi trường	Phạm Anh Đức, Nguyễn Thị Mai Linh	Xây dựng, 2015	1	Quan trắc môi trường	902066	HK2, 28-29	
146.	Environmental Microbiology, Third edition	Ian L. Pepper, Charles P. Gerba, Terry J. Gentry	Elsevier Inc., 2014	1	Thí nghiệm sinh học môi trường	902110	HK2, 28-29	
147.	Vì sinh vật môi trường	Đỗ Hồng Lan Chi, Bùi Lê Thanh Khiết, Nguyễn Thị Thanh Kiều, Lâm Minh Triết	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2014	1	Thí nghiệm sinh học môi trường	902110	HK2, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
148.	Bài giảng thí nghiệm sinh học môi trường	Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động	, 2019	1	Thí nghiệm sinh học môi trường	902110	HK2, 28-29	
149.	Air Pollution Control Engineering, Volume 1 Handbook Of Environmental Engineering	Lawrence K. Wang, Norman C. Pereira, Yung-Tse Hung	Humana Press Inc, 1979	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
150.	Air Pollution Control – A Design Approach, Fourth Edition	Cooper, C.D., Alley, F.C.	Waveland Press, Inc., 2010	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
151.	Air Pollution Control Equipment Calculations	Louis Theodore	John Wiley & Sons, 2008	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
152.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 1	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
153.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 2	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
154.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 3	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí	902125	HK2, 28-29	
155.	Geographic Information Science and Systems, 4th Edition	Paul A. Longley, Michael F. Goodchild, David J. Maguire, David W. Rhind	John Wiley & Sons, Hoboken, 2015	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	
156.	Principles of Geographic Information Systems, 4th Edition	Otto Huisman and Rolf A.de By	The International Institute for Geo-Information Science and	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
			Earth Observation, 2009					
157.	Essentials to Geographic Information Systems	Jonathan Campbell and Michael Shin	Flat World Knowledge, 2011	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	
158.	GIS Căn Bản	Trần Trọng Đức	NXB Đại Học Quốc Gia Tp.HCM, 2011	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	
159.	GIS Một Số Vấn Đề Chọn Lọc	Trần Vĩnh Phước	NXB Giáo dục, 2001	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	
160.	Kịch Bản Biến Đổi Khí Hậu, Nước Biển Dâng Cho Việt Nam	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Tài nguyên và môi trường, 2009	1	Ứng dụng tin học trong ngành môi trường	902129	HK1, 29-30	
161.	Environmental Engineering Laboratory Manual	S.K. Panigrahi & L. Mohanty	S.K. Kataria & Sons, 2024	1	Thí nghiệm Xử lý môi trường	904006	HK1, 29-30	
162.	Environmental Sampling and Analysis Laboratory Manual	Maria Csuros	Taylor and Francis, 2018	1	Thí nghiệm Xử lý môi trường	904006	HK1, 29-30	
163.	Real-Time Environmental Monitoring: Sensors and Systems - Lab Manual	Miguel F. Acevedo	CRC Press Inc, 2023	1	Thí nghiệm Xử lý môi trường	904006	HK1, 29-30	
164.	Fundamentals of Occupational Safety and Health, 8th edition	Mark A.Friend, James P. Kohn	Bernan Press, 2023	1	An toàn lao động	903139	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
165.	Organizational Risk Management An Integrated Framework for Environmental, Health, Safety, and Sustainability Professionals, and their C-Suites	Charles F. Redinger	Wiley, 2024	1	An toàn lao động	903139	HK2, 29-30	
166.	Risk Assessment: A Practical Guide to Assessing Operational Risks, 2nd Edition	Georgi Popov, Bruce K. Lyon and Bruce D. Hollcroft	Wiley, 2021	1	An toàn lao động	903139	HK2, 29-30	
167.	Measuring Safety Management Performance	Ron C. McKinnon	CRC Press, 2023	1	An toàn lao động	903139	HK2, 29-30	
168.	Occupational Health & Safety Solutions Practical Compliance	Ian Bollans, David Preece	Routledge, 2024	1	An toàn lao động	903139	HK2, 29-30	
169.	An Introduction to Waste Management and Circular Economy	Stijn van Ewijk, S. and Stegemann, S.	UCL Press, University College London, 2023	1	Thực hành Tái chế chất thải và Phục hồi tài nguyên	904008	HK2, 29-30	
170.	Engineering Geology – Principles and Practice, 1st Edition	David George Price	Springer-Verlag Berlin Heidelberg, 2008	1	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	901087	HK1, 28-29	
171.	Applied Hydrogeology 4th Edition	Fetter C. W.	Prentice Hall, 2022	1	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	901087	HK1, 28-29	
172.	Hydrogeology: Principles and Practice, 2nd Edition	Kevin M.Hiscock, Victor F. Bense	John Wiley & Sons, 2021	1	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	901087	HK1, 28-29	
173.	Cơ Sở Địa Chất Công Trình & Địa Chất Thủy Văn Công Trình	Nguyễn Hồng Đức	Xây Dựng, 2013	1	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	901087	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
174.	Địa Chất Công Trình	Bùi Trường Sơn	ĐHQG TP.HCM, 2011	1	Địa chất công trình và địa chất thủy văn	901087	HK1, 28-29	
175.	Water and Wastewater Technology	Mark J. Hammer	John Wiley & Sons, 2011	1	Công trình thu nước và trạm bơm	901093	HK1, 28-29	
176.	Công trình thu nước, trạm bơm cấp thoát nước	Lê Dung	NXB Xây dựng, 2019	1	Công trình thu nước và trạm bơm	901093	HK1, 28-29	
177.	Water supply and pollution control, 8th edition	Warren Viessman, Mark J. Hammer, Elizabeth M. Perez, Paul A. Chadik	Pearson Education, 2008	1	Công trình thu nước và trạm bơm	901093	HK1, 28-29	
178.	Water Resources Engineering, 3rd edition	David A. Chin	Pearson Education, 2012	1	Công trình thu nước và trạm bơm	901093	HK1, 28-29	
179.	Cấp thoát nước	Nguyễn Thống	NXB Xây dựng, 2022	1	Công trình thu nước và trạm bơm	901093	HK1, 28-29	
180.	Automation of water resource recovery facilities: WEF Manual of Practice No.21, 4th ed.	Water Environment Federation	Water environment Federation, 2024	1	Tự động hóa Cấp thoát nước	901097	HK1, 28-29	
181.	Handbook of electrical engineering for practitioners in the oil, gas and petrochemical industry	Alan L. Sheldrake	Wiley, Hoboken, NJ, 2002	1	Tự động hóa Cấp thoát nước	901097	HK1, 28-29	
182.	Planning guidelines for water supply and sewerage	Department of Energy and Water Supply	Australia, 2014	1	Tự động hóa Cấp thoát nước	901097	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
183.	Handbook of water and wastewater treatment plant operations, 3rd ed.	Frank R. Spellman	CRC Press, 2025	1	Tự động hóa Cấp thoát nước	901097	HK1, 28-29	
184.	Tự động hóa các công trình cấp và thoát nước	Phạm Thị Giới	NXB Xây Dựng, 2020	1	Tự động hóa Cấp thoát nước	901097	HK1, 28-29	
185.	Environmental and Natural Resource Economics	Tom Tietenberg, Lynne Lewis	Pearson Education, 2014	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
186.	Environmental Economics and Policy	Maureen Cropper	Oxford University, 1999	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
187.	Environmental Economics - Volume 1: The Essentials	The Environmental Literacy Council	The Environmental Literacy Council, 2019	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
188.	Environmental Economics - Volume 1: The Essentials	The Environmental Literacy Council	The Environmental Literacy Council, 2019	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
189.	Giáo trình Kinh tế xây dựng	Bùi Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Mai	Xây dựng, 2019	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
190.	Kinh tế xây dựng	Nguyễn Công Thạnh	Đại học Quốc Gia Tp.HCM, 2011	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
191.	Quyết định số 788/QĐ-BXD ngày 26/8/2010 về hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình.	Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng, 2010	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
192.	Quyết định 588/2014/BXD-VP ngày 29/05/2014 về Phần Xây dựng, Định mức sửa đổi và bổ sung.	Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng, 2014	1	Kinh tế xây dựng	901126	HK1, 28-29	
193.	Guidelines for Environmental Risk Assessment and Management	Aine Gormley, Simon Pollard, Sophie Rocks	Department for Environment, Food and Rural Affairs, Cranfield University, 2011	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
194.	Toxicological Risk Assessment of Chemicals - A Practical Guide	Elsa Nielsen, Grete Østergaard, John Christan Larsen	Informa Healthcare, 2008	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
195.	Use of Risk Assessment in Management of Contaminated Sites	The Interstate Technology & Regulatory Council	The Interstate Technology & Regulatory Council, 2008	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
196.	Science and Decisions: Advancing Risk Assessment	Committee on Improving Risk Analysis Approaches Used by the U.S. EPA	The National Academy Press, Washington, 2009	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
197.	Risk Assessment for Contaminated Sites in Europe, Volume 1	Ferguson, C., Darmendrail, D., Freier, K., Jensen, B.K., Jensen, J., Kasamas, H., Urzelai, A. and Vegter, J. (editors)	Scientific Basis, LQM Press, 1998	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
198.	Đánh giá rủi ro môi trường	Lê Thị Hồng Trân	Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2008	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
199.	Quản lý rủi ro môi trường: Bài giảng tóm tắt	Nguyễn Thị Mai Linh	Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động, Đại học Tôn Đức Thắng, 2012	1	Phân tích rủi ro trong quản lý môi trường	902064	HK1, 28-29	
200.	Introduction to Health and Safety in Construction, 2nd Edition	Phil Hughes	ELSEVIER, 2011	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
201.	Introduction to Health and Safety in Construction, 2nd Edition	Phil Hughes	ELSEVIER, 2011	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
202.	Safety Handbook for the Building and Construction Industry 2013	Incolink	, 2013	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
203.	Construction Site	The Real Estate Developers Association of Hong Kong and The Hong Kong Construction Association	, 2005	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
204.	Health and safety in construction, HSE Books	Health and Safety Executive	HSE Books, 1996	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
205.	An toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng	Cục An toàn lao động	Nhà xuất bản Lao động, 2008	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
206.	Sổ tay an toàn và vệ sinh lao động trong xây dựng	Bộ xây dựng	, 2012	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
207.	Sổ tay an toàn và vệ sinh lao động trong xây dựng	Bộ xây dựng	, 2012	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
208.	QCVN 18:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn trong xây dựng	Bộ xây dựng	, 2023	1	An toàn trong xây dựng	903067	HK1, 28-29	
209.	Safety with Machinery - 2nd Edition	John Ridley and Dick Pearce	Elsevier, 2006	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
210.	Safety with Machinery - 2nd Edition	John Ridley and Dick Pearce	Elsevier, 2006	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
211.	Health & Safety at Work – Revised eighth edition	Jeremy Stranks	Kogan Page Limited, 2016	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
212.	Health & Safety at Work – Revised eighth edition	Jeremy Stranks	Kogan Page Limited, 2016	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
213.	Guidelines for Safe Machinery	Lindsay Hartfiel - Tracie Manor	SICK Inc, 2008	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
214.	Safety signs and signals	Health and Safety Executive	HSE Books, 2015	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
215.	Lockout/Tagout Guide	National Electrical Contractors Association	NECA, 2008	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
216.	Best practice guidelines - Safe use of machinery	WorkSafe New Zealand	New Zealand Government, 2014	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
217.	Tài liệu huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động cho cán bộ làm công tác an toàn - vệ sinh lao động	Cục an toàn lao động	Lao động, 2012	1	Kỹ thuật an toàn	903068	HK1, 28-29	
218.	Wastewater engineering treatment and resource recovery, 5th edition	Mecalf & Eddy	McGraw-Hill, 2013	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
219.	Handbook of water and wastewater treatment technologies	Nicholas P. Cheremisinoff	Butterworth-Heinemann, 2019	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
220.	Unit operations and processes in Environmental Engineering, 2nd edition	Tom D. Reynolds, Paul A. Richards	PWS Publishing, 1995	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
221.	Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải	Trịnh Xuân Lai	xây dựng, 2023	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
222.	Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp: Tính toán thiết kế công trình	Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2008	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
223.	TCVN 7957-2008, Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế		Hà Nội, 2021	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước thải	901040	HK2 28-29	
224.	TCXDVN 33 : 2006, Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế	Bộ Xây dựng	Xây Dựng, 2006	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	
225.	Xử lý nước cấp	Nguyễn Ngọc Dung	Xây Dựng, 2020	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	
226.	Xử lý nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp	Trịnh Xuân Lai	Xây Dựng, 2004	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
227.	Cấp Nước Đô Thị	Nguyễn Ngọc Dung	Xây Dựng, 2010	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	
228.	Cấp Nước Đô Thị	Nguyễn Ngọc Dung	Xây Dựng, 2010	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	
229.	Designing water supply and sanitation projects to meet demand in rural and peri-urban communities.book 1,concept, principles and practice	Paul Deverill,... [et el.]	Water, Engineering and Development Centre, Loughborough University, 2002	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý nước cấp	901075	HK2 28-29	
230.	Air quality, Fifth Edition	Godish, T., Davis, W.T., Fu, J.S.	CRC Press, 2014	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
231.	Air Pollution Control – A Design Approach, Fourth Edition	C. David Cooper, F. C. Alley	Waveland Press, 2010	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
232.	Air Pollution Control Engineering, Second Edition	Nevers, N.D.	McGraw-Hill, 2016	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
233.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 1	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
234.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 2	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
235.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 2	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
236.	Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 3	Trần Ngọc Chấn	Khoa học Kỹ thuật, 2001	1	Đồ án thiết kế hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí	902077	HK2 28-29	
237.	Handbook of Environmental Engineering Calculations, Second Edition	C.C.Lee, Shun Dar Lin	McGrawHill, 2000	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	904012	HK2 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
238.	Waste Incineration Handbook	Paul N. Cheremisinoff	Butterworth-Heinemann, 2013	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	904012	HK2 28-29	
239.	Biomass Gasification, Pyrolysis, and Torrefaction: Practical Design, Theory, and Climate Change Mitigation	Prabir Basu	Academic Press, 2023	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	904012	HK2 28-29	
240.	Municipal Landfill Design Calculations	Clinton P. Richardson	Richardson Environmental Solutions & Design, 2009	1	Đồ án thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	904012	HK2 28-29	
241.	Principles of Water Resources (History, Development, Management and Policy), Third edition	Thomas V. Cech	John Wiley & Sons, Inc, 2018	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
242.	Water Resources Engineering. Third edition	David A-Chin	Pearson, Upper Saddle River, 2012	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
243.	Hydrology and Floodplain Analysis, Fourth Edition	Philip B. Bedient, Wayne C. Huber, Baxter E. Vieux	Prentice Hall, Upper Saddle River, 2018	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
244.	Bảo vệ và quản lý tài nguyên nước	Trần Đức Hạ, Phạm Tuấn Hùng, Nguyễn Đức Toàn, Nguyễn Hữu Hòa	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2016	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
245.	Khung pháp lý về tài nguyên nước Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Loan	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2010	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
246.	Tài nguyên nước các hệ thống sông chính Việt Nam	Trần Thanh Xuân, Hoàng Minh Tuyên, Trần Thực, Trần Hồng Thái, Nguyễn Kiên Dũng	Nhà Xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2012	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
247.	Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước	Lê Trình	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 1997	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
248.	Bô Tài nguyên và môi trường (Quyết định số 341/QĐ ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Các luật, nghị định, thông tư, quyết định, các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường Việt Nam, Danh mục lưu vực sông nội Tỉnh	, 2012	1	Quản lý tài nguyên nước	901096	HK1, 29-30	
249.	Technical Communication, 10th Edition	Mike Markel	Bedford/St Martin's, 2020	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
250.	A Guide to Writing as an Engineer, 4th Edition	David Beer, David McMurrey	John Wiley & Sons, 2019	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
251.	Engineers' Guide to Technical Writing	Kenneth G. Budinski	ASM International, 2001	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
252.	Technical Communication: Instructor's Resource Manual to accompany, 12th Edition	John M. Lannon, Laura J. Gurak, Daun Daemon	Pearson Education, 2013	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
253.	Technical Communication: Instructor's Resource Manual to accompany, 12th Edition	John M. Lannon, Laura J. Gurak, Daun Daemon	Pearson Education, 2013	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
254.	Phương thức tổ chức chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường dựa vào lực lượng sinh viên	Nguyễn Thúy Lan Chi, Nguyễn Thị Mai Linh	Trẻ, 2015	1	Truyền thông chuyên nghiệp cho kỹ sư	902050	HK1, 29-30	
255.	Health and Safety at Work: Key Terms	Jeremy Stranks	Butterworth Heinemann, 2002	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
256.	Safety at work :The handbook for the NEBOSH National General Certificate	John Ridley, John Channing	Elsevier, 2008	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
257.	Safety at work :The handbook for the NEBOSH National General Certificate	John Ridley, John Channing	Elsevier, 2008	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
258.	Managing health and safety :learning made simple	Jacqueline Jeynes	Elsevier, 2017	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
259.	Managing health and safety :learning made simple	Jacqueline Jeynes	Elsevier, 2017	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
260.	Safety training manual	Satish B. Mohan, Gaurav S. Shringarpure.	University at Buffalo, 2010	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
261.	Từ điển thuật ngữ an toàn và vệ sinh lao động :từ và cụm từ được dùng trong an toàn và vệ sinh lao động	Trung tâm thông tin về An toàn và Lao động Quốc tế. Văn phòng Lao động quốc tế. Hội KHKH An toàn và Vệ sinh Lao động Việt Nam	Lao động, 2013	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
262.	Quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường lao động và phòng chống cháy nổ ở doanh nghiệp	Lý Ngọc Minh	Khoa học và Kỹ thuật, 2006	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
263.	Quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường lao động và phòng chống cháy nổ ở doanh nghiệp	Lý Ngọc Minh	Khoa học và Kỹ thuật, 2006	1	Giới thiệu ngành Bảo hộ lao động	903114	HK1, 29-30	
264.	Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội.	2015	1	Luật An toàn, Vệ sinh lao động	903116	HK1, 29-30	
265.	Bộ luật Lao động 2019, Bộ luật số 45/2019/QH14	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội.	2019	1	Luật An toàn, Vệ sinh lao động	903116	HK1, 29-30	
266.	Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 /Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Luật và sắc lệnh.	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Luật và sắc lệnh	2014	1	Luật An toàn, Vệ sinh lao động	903116	HK1, 29-30	
267.	Work health and safety Act 2011		2018	1	Luật An toàn, Vệ sinh lao động	903116	HK1, 29-30	
268.	Quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế	Lưu Thanh Tâm	ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2003	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
269.	Quản trị chất lượng trong các tổ chức	Tạ Thị Kiều An,...[và những người khác].	Thống kê, 2005	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
270.	Quản lý chất lượng toàn diện :Con đường cải tiến và thành công	Nguyễn Song Bình, Trần Thị Thu Hà.	Khoa học và Kỹ thuật, 2006	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn,	903119	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					sức khỏe và môi trường			
271.	Hướng dẫn về trách nhiệm xã hội: TCVN ISO 26000:2013; ISO 26000:2010.		Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, 2013	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
272.	TCVN ISO 14001 : 2015. Hệ thống quản lý môi trường - Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng		2015	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
273.	TCVN ISO 9001 : 2015. Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu.		2015	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
274.	TCVN ISO 45001 : 2018 (Dự thảo lần 1) . Hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động - Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng		2018	1	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	903119	HK1, 29-30	
275.	Guidance on conducting environmental audit (8th ASOSAI Research Project)	China, India, Malaysia, Pakistan, Saudi Arabia	ASOSAI – Asian Organization of Supreme Audit Institutions, 2009	1	Kiểm toán môi trường	904007	HK1, 29-30	
276.	Pumping Station Design	editor-in-chief: Garr M. Jones ; Robert L. Sanks, George Tchobanoglous	Butterworth-Heinemann, 2008	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
277.	Pump Station Design Guidelines	Jensen Engineered Systems	Jensen Engineered Systems, 2012	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
278.	Water supply and pollution control	Warren Viessman, Mark J. Hammer, Elizabeth M. Perez, Paul A. Chadik	Pearson Education, 2008	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
279.	Water resources engineering	David A. Chin	Pearson Education, 2012	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
280.	Designing Flood Pumping Stations	Grundfos	Grundfos, 2013	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
281.	Thủy lực và bơm	Trần Thế San, Trần Thị Kim Lang	Khoa học và Kỹ thuật, 2009	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
282.	Công trình thu nước, trạm bơm cấp thoát nước	Lê Dung	Xây dựng, 2019	1	Thực hành lắp đặt, vận hành máy bơm	901033	HK1, 29-30	
283.	Vận hành và bảo dưỡng hệ thống cấp nước	Nguyễn Trọng Dương	Hội Cấp thoát nước Việt Nam (VWSA), 2006	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	901034	HK1, 29-30	
284.	Quản lý vận hành và thiết kế nâng cấp nhà máy nước	Trịnh Xuân Lai	Xây dựng, 2014	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	901034	HK1, 29-30	
285.	Xử lý nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp	Trịnh Xuân Lai	Xây dựng, 2004	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	901034	HK1, 29-30	
286.	Designing water and sanitation projects to meet demand in rural and peri-urban areas - The engineer's role: Interim Report	Paul Deverill, Simon Bibby, Alison Wedgwood, Ian Smout	Loughborough University, 2001	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	901034	HK1, 29-30	
287.	Best practices manual for small drinking water systems	Office of Drinking Water	Manitoba Water Stewardship, 2007	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước cấp	901034	HK1, 29-30	
288.	Handbook of Water and Wastewater treatment plant operations	Frank R. Spellman	CRC Press, 2025	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
289.	Handbook of Water and Wastewater treatment plant operations	Frank R. Spellman	CRC Press, 2025	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
290.	Handbook of Water and Wastewater treatment plant operations	Frank R. Spellman	CRC Press, 2025	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
291.	Principes of Design and Operations of Wastewater Treatment Pond Systems for Plant Operators, Engineers, and Managers	EPA	United States Environmental Protection Agency, 2011	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
292.	Principes of Design and Operations of Wastewater Treatment Pond Systems for Plant Operators, Engineers, and Managers	EPA	United States Environmental Protection Agency, 2011	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
293.	Residential Onsite Wastewater Treatment Systems Design Handbook	New York State Department of Health Bureau of Water Supply Protection	New York State Department of Health, 2012	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
294.	Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp :tính toán thiết kế công trình = Domestic and industrial wastewater treatment : calculation and engineering design	Lâm Minh Triết chủ biên ; Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân.	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
295.	Xử lý nước thải bằng bùn hoạt tính	Nguyễn Văn Phước	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009	1	Thực hành vận hành các công trình trong trạm xử lý nước thải	901035	HK1, 29-30	
296.	Giáo trình Đào tạo công nhân kỹ thuật ngành nước theo phương pháp mô đun	Nguyễn Bá Thắng, Nguyễn Văn Ngọc, Vũ Minh Giang, Trần Bá Đích	Xây dựng, 2008	1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043	HK1, 29-30	
297.	Water and wastewater technology	Mark J. Hammer	Prentice-Hall International Inc, 2011	1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043	HK1, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
298.	Design of water supply pipe networks	Prabhata K Swamee Ashok K Sharma	A John Wiley & Sons, 2008	1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043	HK1, 29-30	
299.	Water distribution systems handbook	Larry W. Mays	McGraw-Hill Companies, Inc, 1999	1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043	HK1, 29-30	
300.	Kỹ thuật thi công	Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	SAWACO, Tp.HCM, 2014	1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043	HK1, 29-30	
301.	Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, thông tư, nghị định, quyết định hướng dẫn thiết kế mạng lưới cấp và thoát nước bên ngoài công trình hiện hành của Việt Nam.			1	Thực hành lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngoài nhà	901043		
302.	Risk Assessment :theory, methods, and applications	Marvin Rausand, Stein Haugen	John Wiley & Sons, 2020	1	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường = Topics on Occupational Safety Health and Environmental Risk Management	903129	HK2, 29-30	
303.	Bow Ties In Risk Management :a concept book for process safety	American Institute of Chemical Engineers Center for Chemical Process Safety	John Wiley & Sons, 2018	1	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường = Topics on Occupational Safety Health and Environmental Risk Management	903129	HK2, 29-30	
304.	Public health risk assessment for human exposure to chemicals	Kofi Asante-Duah	Springer Netherlands, 2017	1	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường = Topics on Occupational Safety Health and	903129	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					Environmental Risk Management			
305.	Risk Assessment :tools, Techniques, and their Applications	Lee T. Ostrom, Cheryl A. Wilhelmsen	John Wiley & Sons, 2019	1	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường = Topics on Occupational Safety Health and Environmental Risk Management	903129	HK2, 29-30	
306.	Risk Assessment and Indoor Air Quality	edited by Elizabeth L. Anderson, Roy E. Albert	CRC Press LLC, 2019	1	Chuyên đề quản lý rủi ro an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường = Topics on Occupational Safety Health and Environmental Risk Management	903129	HK2, 29-30	
307.	Sustainability and Agile Project Management Methodologies for Sustainable Development, 1st edition	Katarzyna Piwowar-Sulej, Mariusz Sołtysik	Routledge, 2024	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường	904003	HK2, 29-30	
308.	Handbook of Project Management, 6th edition	Huemann, M., Turner, R. (eds),	Routledge, 2016	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường	904003	HK2, 29-30	
309.	Research Handbook on Sustainable Project Management	Gilbert Silvius and Martina Huemann	Edward Elgar Publishing, 2024	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường	904003	HK2, 29-30	
310.	IPMA Guide on Sustainable Project Management	De Gilbert Silvius, Sanja Mededović, Sara Bossi, Lana Lovrensic Butkovic	Van Haren Publishing, 2025	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường	904003	HK2, 29-30	
311.	Emerging Contaminants and Plants: Interactions, Adaptations and Remediation Technologies	Tariq Aftab	Springer International Publishing, 2024	1	Chuyên đề xử lý một số hợp chất ô nhiễm mới nổi Topics on Treatment	904009	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					of Emerging Pollutants			
312.	Pollutants of Global Concern: A Comprehensive Overview of Persistent Organic Pollutants (Emerging Contaminants and Associated Treatment Technologies)	Kanchan Kumari	Springer, 2024	1	Chuyên đề xử lý một số hợp chất ô nhiễm mới nổi Topics on Treatment of Emerging Pollutants	904009	HK2, 29-30	
313.	Cradle to Cradle. Remaking the Way We Make Things	Michael Braungart, William McDonough	Vintage, 2002	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	904010	HK2, 29-30	
314.	The Circular Economy Handbook: Realizing the Circular Advantage	Peter Lacy, Jessica Long, Wesley Spindler	Palgrave Macmillan, 2020	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	904010	HK2, 29-30	
315.	Circular Economy and Sustainable Energy Materials: A Net-Zero Emissions Approach	Ngoc Thanh Thuy Tran, Wei-Sheng Chen, Shou-Heng Liu, Jow-Lay Huang	CRC Press, 2024	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	904010	HK2, 29-30	
316.	Reinventing Fire: Bold Business Solutions for the New Energy Era	Amory Lovins, Rocky Mountain Institute	Chelsea Green Publishing, 2013	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	904010	HK2, 29-30	
317.	Material Concerns: Pollution, Profit and Quality of Life	Tim Jackson	Routledge, 2013	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero	904010	HK2, 29-30	
318.	Environmental data analysis with MATLAB or Python: Principles, applications, and prospects (3rd ed.)	William Menke	Academic Press, 2022	1	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	904011	HK2, 29-30	
319.	Python for Water and Environment	Anil Kumar ; Manabendra Saharia	Springer, 2024	1	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	904011	HK2, 29-30	
320.	Digital Technology and Sustainability: Engaging the Paradox	Hazas, M., & Nathan, L. P	Routledge, 2017	1	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	904011	HK2, 29-30	
321.	Machine Learning for Civil and Environmental Engineers: A Practical Approach to Data-Driven Analysis	Naser, M. Z	CRC Press, 2023	1	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	904011	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
322.	Giáo trình Phương pháp tính và MATLAB – Lý thuyết, bài tập và chương trình minh họa	Lê Trọng Vinh & Trần Minh Toàn	Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam., 2019	1	Chuyên đề Ứng dụng công nghệ số trong Kỹ thuật môi trường	904011	HK2, 29-30	
323.	Pollutants of Global Concern: A Comprehensive Overview of Persistent Organic Pollutants (Emerging Contaminants and Associated Treatment Technologies)	Kanchan Kumari	Springer, 2024	1	Chuyên đề xử lý một số hợp chất ô nhiễm mới nổi Topics on Treatment of Emerging Pollutants	904009	HK2, 29-30	
324.	Emerging Contaminants and Plants: Interactions, Adaptations and Remediation Technologies	Tariq Aftab	Springer International Publishing, 2024	1	Chuyên đề nâng cao về Kiểm soát và xử lý các hợp chất ô nhiễm mới nổi Advanced Topic on Control and Treatment of Emerging Pollutants	90401560	HK2, 29-30	
325.	Persistent Pollutants in Water and Advanced Treatment Technology (Energy, Environment, and Sustainability)	Alok Sinha, Swatantra P. Singh, A. B. Gupta	Springer, 2023	1	Chuyên đề nâng cao về Kiểm soát và xử lý các hợp chất ô nhiễm mới nổi Advanced Topic on Control and Treatment of Emerging Pollutants	90401560	HK2, 29-30	
326.	Advanced Green Technology for Environmental Sustainability and Circular Economy	Maulin P. Shah, Alok Prasad Das	CRC Press, 2024	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero nâng cao	90401660	HK2, 29-30	
327.	Net ZERO: Foundations, Technologies and Strategic Innovation	Farooq Sher	Elsevier, 2025	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero nâng cao	90401660	HK2, 29-30	
328.	Zero-Carbon Industry: Transformative Technologies and Policies to Achieve Sustainable Prosperity	Jeffrey Rissman	Columbia University Press, 2024	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero nâng cao	90401660	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
329.	Advanced Biofuels and Circular Economy	Rahil Akhtar Usmani, Mudasir A. Dar, Akram Ahmad Khan	Palgrave Macmillan Cham, 2025	1	Chuyên đề Kinh tế tuần hoàn và Net Zero nâng cao	90401660	HK2, 29-30	
330.	Project Management ToolBox: Tools and Techniques for the Practicing Project Manager, 2nd Ed	Russ J. Martinelli Dragan Z. Milosevic	Wiley, Canada., 2016	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
331.	Quản lý dự án	Cao Hào Thi, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan	NXB ĐHQG, TPHCM, 2021	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
332.	Fundamentals of Project Management, 4th Ed	Joseph Heagney,	American Management Association, United State., 2022	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
333.	A Guide to the Project Management Body of Knowledge (PMBOK Guide) -- Seventh Edition and The Standard for Project Management, 7th Ed	Project Management Institute, Inc.	Project Management Institute, Inc., United State., 2021	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
334.	Giáo trình quản lý dự án	Từ Quang Phương	NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
335.	Quản lý dự án xây dựng	Đỗ Thị Xuân Lan	NXB ĐHQG, TPHCM., 2012	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
336.	Quản lý dự án xây dựng,	Đinh Tuấn Hà	NXB Xây Dựng, Hà Nội., 2013	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	
337.	Quản lý dự án xây dựng,	Nguyễn Văn Đáng	NXB Tổng Hợp Đồng Nai, Đồng Nai, 2005	1	Chuyên đề xây dựng và quản lý dự án môi trường nâng cao	90114260	HK2, 29-30	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
338.	Trắc địa đại cương	Nguyễn Tấn Lộc	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2012	1	Trắc địa và thực tập trắc địa	800040	HK1, 28-29	
339.	Trắc địa đại cương	Phạm Văn Chuyên	Xây dựng, 2012	1	Trắc địa và thực tập trắc địa	800040	HK1, 28-29	
340.	Trắc địa	Nguyễn Quang Tác	Xây dựng, 1998	1	Trắc địa và thực tập trắc địa	800040	HK1, 28-29	
341.	Trắc địa trong xây dựng	Phạm Văn Chuyên	Giao thông Vận tải, 2013	1	Trắc địa và thực tập trắc địa	800040	HK1, 28-29	
342.	Trắc địa xây dựng thực hành	Vũ Thặng	Xây dựng, 2011	1	Trắc địa và thực tập trắc địa	800040	HK1, 28-29	
343.	Construction Methods and Management, 8th edition	Nunnally, S.W.	Pearson Prentice Hall, New Jersey, 2014	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	
344.	Fundamentals of building construction :materials and methods	Edward Allen, Joseph Iano	John Wiley & Sons, 2019	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	
345.	<i>Thiết kế tổng mặt bằng thi công xây dựng</i>	Trịnh Quốc Thắng	Xây dựng, 2011	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	
346.	Kỹ thuật thi công T. 1	Đỗ Đình Đức chủ biên, Lê Kiều	Xây dựng, 2010	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	
347.	Giáo trình Kỹ thuật thi công T2	Đỗ Đình Đức và cộng sự	NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2010	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	
348.	Sổ tay chọn máy thi công	Vũ Văn Lộc và cộng sự	NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2008	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
349.	<i>Album thi công xây dựng</i>	Lê Văn Kiêm,	Đại học Quốc gia TP.HCM, 2012	1	Kỹ thuật thi công và tổ chức thi công	804071	HK1, 28-29	

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Kỹ thuật môi trường

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT								
1.	Máy chiếu	Nhật, 2020	5	Cái	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	60/1	
2.	Ti vi	Hàn Quốc, 2024	5	Cái	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	60/1	
3.	Máy vi tính	Trung Quốc, 2025	40	Cái	Các môn thực hành tin học	Học kỳ 1, 2 năm 1	40	
THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH								
4.	Máy đo độ ẩm nhiệt độ	Thụy Sĩ, 2002	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
5.	Máy đo ánh sáng hiện số	Nhật Bản, 2002	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6.	Âm kế SIBATA	Nhật Bản, 2002	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
7.	Máy đo bức xạ nhiệt HYGROMER	Đài Loan, 2002	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
8.	Thiết bị phá hủy COD	Đức, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
9.	Lò nung	Đức, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
10.	Cân phân tích	Nhật Bản, 2021	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
11.	Tủ sấy	Đức, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
12.	Máy cất nước 2 lần S/n: 1202430	Anh, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
13.	Bộ Jartest (floc tester)	Ý, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
14.	Bơm chân không	Đức, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15.	Bộ lấy mẫu khí qua dung môi	Ấn Độ, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
16.	Máy đo độ dày kim loại bằng siêu âm	Mỹ, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
17.	Máy đo điện trở đất	Thái Lan, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
18.	Pipettetự động	Đức, 2007	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
19.	Tủ ươm BOD Model: ET650-8 S/n: 81680108	Đức, 2008	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
20.	Tủ lưu giữ mẫu Model: ET750/EX S/n: 193060108	Đức, 2008	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
21.	Máy định vị vệ tinh GPS Mode: 76 CSx	Đài Loan, 2008	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
22.	Máy đo bụi hiện số Model: AEROCET-531, S/n: H1868	Mỹ, 2008	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
23.	Máy đo cường độ - điện thế dòng điện S/n: 07080000319	Mỹ, 2008	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24.	Máy quang phổ UV - VIS hai chùm tia	Mỹ, 2015	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
25.	Bộ phá mẫu COD	Ý, 2015	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
26.	Máy đo PH để bàn	Singapo, 2015	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
27.	Máy đo đa chỉ tiêu	Singapo, 2015	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
28.	Bếp gia nhiệt không có chức năng khuấy	Đức, 2015	3	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
29.	Máy áp lực chân không (Bơm chân không)	Mỹ, 2015	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
30.	Tủ hút khí độc nhỏ	Việt Nam, 2018	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
31.	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	Đức, 2018	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
32.	Máy đo khí độc cầm tay	Mỹ, 2018	1	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33.	Máy khuấy từ gia nhiệt	Đức, 2018	2	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	
34.	Bếp đun bình cầu	Đức, 2018	3	Cái	Các môn học thí nghiệm	HK1, 26-27; HK2 28-29; HK1 29-30	25	

Các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1): Nguyễn Thị Thuý Dung

Khoa MT&BHLĐ (Bảng 1.2, 1.3): Trần Văn Hùng

Phòng Quản lý phát triển KHCN (Bảng 2.1, 2.2): Đỗ Lê An Hòa

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1, 3.3): Nguyễn Văn Hùng

Thư viện (Bảng 3.2): Trần Thị Cường

